PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 44/2012/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2012 về việc ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-Lân giai đoạn 2012 - 2014

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - ÚC - NIU DI-LÂN GIAI ĐOẠN 2012 - 2014

(Ban hành kèm theo Thông tư số 44/2012/TT-BTC ngày 16/3/2012 của Bộ Tài chính)

(Tiếp theo Công báo số 311 + 312)

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
61.03			**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**			
6103	10	00	- Bộ com-lê	25	20	15
			- Bộ quần áo đồng bộ:			
6103	22	00	- - Từ bông	25	20	15
6103	23	00	- - Từ sợi tổng hợp	25	20	15
6103	29	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
			- Áo jacket và áo khoác thể thao:			
6103	31	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	25	20	15
6103	32	00	- - Từ bông	25	20	15
6103	33	00	- - Từ sợi tổng hợp	25	20	15
6103	39	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			
6103	41	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	25	20	15
6103	42	00	- - Từ bông	25	20	15
6103	43	00	- - Từ sợi tổng hợp	25	20	15
6103	49	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
61.04			**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, áo váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**			
			- Bộ com-lê:			
6104	13	00	- - Từ sợi tổng hợp	25	20	15
6104	19		- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6104	19	20	- - - Từ bông	25	20	15
6104	19	90	- - - Loại khác	25	20	15
			- Bộ quần áo đồng bộ:			
6104	22	00	- - Từ bông	25	20	15
6104	23	00	- - Từ sợi tổng hợp	25	20	15
6104	29	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
			- Áo jacket và áo khoác thể thao:			
6104	31	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	25	20	15
6104	32	00	- - Từ bông	25	20	15
6104	33	00	- - Từ sợi tổng hợp	25	20	15
6104	39	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
			- Áo váy dài:			
6104	41	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	25	20	15
6104	42	00	- - Từ bông	25	20	15
6104	43	00	- - Từ sợi tổng hợp	25	20	15
6104	44	00	- - Từ sợi tái tạo	25	20	15
6104	49	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- Các loại váy và quần váy:			
6104	51	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	25	20	15
6104	52	00	- - Từ bông	25	20	15
6104	53	00	- - Từ sợi tổng hợp	25	20	15
6104	59	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
			- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			
6104	61	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	25	20	15
6104	62	00	- - Từ bông	25	20	15
6104	63	00	- - Từ sợi tổng hợp	25	20	15
6104	69	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
61.05			**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**			
6105	10	00	- Từ bông	25	20	15
6105	20	00	- Từ sợi nhân tạo	25	20	15
6105	90	00	- Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
61.06			**Áo khoác ngắn (blouses), áo sơ mi và áo sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**			
6106	10	00	- Từ bông	25	20	15
6106	20	00	- Từ sợi nhân tạo	25	20	15
6106	90	00	- Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
61.07			**Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**			
			- Quần lót và quần sịp:			
6107	11	00	- - Từ bông	25	20	15
6107	12	00	- - Từ sợi nhân tạo	25	20	15
6107	19	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
			- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:			
6107	21	00	- - Từ bông	25	20	15
6107	22	00	- - Từ sợi nhân tạo	25	20	15
6107	29	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
			- Loại khác:			
6107	91	00	- - Từ bông	25	20	15
6107	99	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
61.08			**Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**			
			- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:			
6108	11	00	- - Từ sợi nhân tạo	25	20	15
6108	19		- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6108	19	20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
6108	19	30	- - - Từ bông	25	20	15
6108	19	90	- - - Loại khác	25	20	15
			- Quần xi líp và quần đùi bó:			
6108	21	00	- - Từ bông	25	20	15
6108	22	00	- - Từ sợi nhân tạo	25	20	15
6108	29	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
			- Váy ngủ và bộ pyjama:			
6108	31	00	- - Từ bông	25	20	15
6108	32	00	- - Từ sợi nhân tạo	25	20	15
6108	39	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
			- Loại khác:			
6108	91	00	- - Từ bông	25	20	15
6108	92	00	- - Từ sợi nhân tạo	25	20	15
6108	99	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
61.09			**Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc**			
6109	10		- Từ bông:			
6109	10	10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	25	20	15
6109	10	20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	25	20	15
6109	90		- Từ các vật liệu dệt khác:			
6109	90	10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ gai (ramie), lanh hoặc tơ tằm	25	20	15
6109	90	20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu khác	25	20	15
6109	90	30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	25	20	15
61.10			**Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc**			
			- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
6110	11	00	- - Từ lông cừu	25	20	15
6110	12	00	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	25	20	15
6110	19	00	- - Loại khác	25	20	15
6110	20	00	- Từ bông	25	20	15
6110	30	00	- Từ sợi nhân tạo	25	20	15
6110	90	00	- Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
61.11			**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc**			
6111	20	00	- Từ bông	25	20	15
6111	30	00	- Từ sợi tổng hợp	25	20	15
6111	90	00	- Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
61.12			**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc**			
			- Bộ quần áo thể thao:			
6112	11	00	- - Từ bông	25	20	15
6112	12	00	- - Từ sợi tổng hợp	25	20	15
6112	19	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
6112	20	00	- Bộ quần áo trượt tuyết	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6112	31	00	- - Từ sợi tổng hợp	25	20	15
6112	39	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
			- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6112	41	00	- - Từ sợi tổng hợp	25	20	15
6112	49	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
61.13			**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07**			
6113	00	10	- Bộ đồ của thợ lặn	25	20	15
6113	00	30	- Quần áo chống cháy	5	5	5
6113	00	40	- Quần áo bảo hộ khác	5	5	5
6113	00	90	- Loại khác	5	5	5
61.14			**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc**			
6114	20	00	- Từ bông	25	20	15
6114	30		- Từ sợi nhân tạo:			
6114	30	20	- - Quần áo chống cháy	5	5	5
6114	30	90	- - Loại khác	5	5	5
6114	90	00	- Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
61.15			**Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc**			
6115	10		- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):			
6115	10	10	- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	25	20	15
6115	10	90	- - Loại khác	25	20	15
			- Quần chật ống, áo nịt khác:			
6115	21	00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 dexitex	25	20	15
6115	22	00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 dexitex trở lên	25	20	15
6115	29		- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6115	29	10	- - - Từ bông	25	20	15
6115	29	90	- - - Loại khác	25	20	15
6115	30		- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 dexitex:			
6115	30	10	- - Từ bông	25	20	15
6115	30	90	- - Loại khác	25	20	15
			- Loại khác:			
6115	94	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	25	20	15
6115	95	00	- - Từ bông	25	20	15
6115	96	00	- - Từ sợi tổng hợp	25	20	15
6115	99	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
61.16			**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc**			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
6116	10		- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:			
6116	10	10	- - Găng tay của thợ lặn	25	20	15
6116	10	90	- - Loại khác	25	20	15
			- Loại khác:			
6116	91	00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	25	20	15
6116	92	00	- - Từ bông	25	20	15
6116	93	00	- - Từ sợi tổng hợp	25	20	15
6116	99	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
61.17			**Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ**			
6117	10		- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:			
6117	10	10	- - Từ bông	25	20	15
6117	10	90	- - Loại khác	25	20	15
6117	80		- Các đồ phụ trợ khác:			
			- - Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt:			
6117	80	11	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	25	20	15
6117	80	19	- - - Loại khác	25	20	15
6117	80	20	- - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	25	20	15
6117	80	90	- - Loại khác	25	20	15
6117	90	00	- Các chi tiết	25	20	15
			Chương 62. Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc			
62.01			**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03**			
			- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:			
6201	11	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	25	20	15
6201	12	00	- - Từ bông	25	20	15
6201	13	00	- - Từ sợi nhân tạo	25	20	15
6201	19	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
			- Loại khác:			
6201	91	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	25	20	15
6201	92	00	- - Từ bông	25	20	15
6201	93	00	- - Từ sợi nhân tạo	25	20	15
6201	99	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
62.02			**Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04**			
			- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự:			
6202	11	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	25	20	15
6202	12	00	- - Từ bông	25	20	15
6202	13	00	- - Từ sợi nhân tạo	25	20	15
6202	19	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
			- Loại khác:			
6202	91	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	25	20	15
6202	92	00	- - Từ bông	25	20	15
6202	93	00	- - Từ sợi nhân tạo	25	20	15
6202	99	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
62.03			**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**			
			- Bộ com-lê:			
6203	11	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	25	20	15
6203	12	00	- - Từ sợi tổng hợp	25	20	15
6203	19		- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6203	19	10	- - - Từ bông	25	20	15
6203	19	90	- - - Loại khác	25	20	15
			- Bộ quần áo đồng bộ:			
6203	22	00	- - Từ bông	25	20	15
6203	23	00	- - Từ sợi tổng hợp	25	20	15
6203	29		- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6203	29	10	- - - Từ lông động vật loại mịn hoặc thô	25	20	15
6203	29	90	- - - Loại khác	25	20	15
			- Áo jacket và áo khoác thể thao:			
6203	31	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	25	20	15
6203	32	00	- - Từ bông	25	20	15
6203	33	00	- - Từ sợi tổng hợp	25	20	15
6203	39	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			
6203	41	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	25	20	15
6203	42		- - Từ bông:			
6203	42	10	- - - Quần yếm có dây đeo	25	20	15
6203	42	90	- - - Loại khác	25	20	15
6203	43	00	- - Từ sợi tổng hợp	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
6203	49	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
62.04			**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo khoác thể thao, váy dài, váy, chân váy, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn, và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**			
			- Bộ com-lê:			
6204	11	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	25	20	15
6204	12	00	- - Từ bông	25	20	15
6204	13	00	- - Từ sợi tổng hợp	25	20	15
6204	19	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
			- Bộ quần áo đồng bộ:			
6204	21	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	25	20	15
6204	22	00	- - Từ bông	25	20	15
6204	23	00	- - Từ sợi tổng hợp	25	20	15
6204	29	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
			- Áo jacket và áo khoác thể thao:			
6204	31	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	25	20	15
6204	32	00	- - Từ bông	25	20	15
6204	33	00	- - Từ sợi tổng hợp	25	20	15
6204	39	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
			- Áo váy dài:			
6204	41	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	25	20	15
6204	42	00	- - Từ bông	25	20	15
6204	43	00	- - Từ sợi tổng hợp	25	20	15
6204	44	00	- - Từ sợi tái tạo	25	20	15
6204	49	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
			- Váy và chân váy:			
6204	51	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	25	20	15
6204	52	00	- - Từ bông	25	20	15
6204	53	00	- - Từ sợi tổng hợp	25	20	15
6204	59	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
			- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			
6204	61	00	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	25	20	15
6204	62	00	- - Từ bông	25	20	15
6204	63	00	- - Từ sợi tổng hợp	25	20	15
6204	69	00	- - Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
62.05			**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai**			
6205	20	00	- Từ bông	25	20	15
6205	30	00	- Từ sợi nhân tạo	25	20	15
6205	90		- Từ các vật liệu dệt khác:			
6205	90	10	- - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	25	20	15
6205	90	90	- - Loại khác	25	20	15
62.06			**Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phỏng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
6206	10	00	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	25	20	15
6206	20	00	- Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	25	20	15
6206	30	00	- Từ bông	25	20	15
6206	40	00	- Từ sợi nhân tạo	25	20	15
6206	90	00	- Từ các vật liệu dệt khác	25	20	15
62.07			**Áo may ô và các loại áo lót khác, quần lót, quần đùi, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai**			
			- Quần lót, quần đùi và quần sịp:			
6207	11	00	- - Từ bông	25	20	15
6207	19	00	- - Từ vật liệu dệt khác	25	20	15
			- Áo ngủ và bộ pyjama:			
6207	21	00	- - Từ bông	25	20	15
6207	22	00	- - Từ sợi nhân tạo	25	20	15
6207	29	00	- - Từ vật liệu dệt khác	25	20	15
			- Loại khác:			
6207	91	00	- - Từ bông	25	20	15
6207	99		- - Từ vật liệu dệt khác:			
6207	99	10	- - - Sợi nhân tạo	25	20	15
6207	99	90	- - - Loại khác	25	20	15
62.08			**Áo may ô và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái**			
			- Váy lót và váy lót trong:			
6208	11	00	- - Từ sợi nhân tạo	25	20	15
6208	19	00	- - Từ vật liệu dệt khác	25	20	15
			- Váy ngủ và bộ pyjama:			
6208	21	00	- - Từ bông	25	20	15
6208	22	00	- - Từ sợi nhân tạo	25	20	15
6208	29	00	- - Từ vật liệu dệt khác	25	20	15
			- Loại khác:			
6208	91	00	- - Từ bông	25	20	15
6208	92	00	- - Từ sợi nhân tạo	25	20	15
6208	99		- - Từ vật liệu dệt khác:			
6208	99	10	- - - Từ lông cừu hay lông động vật loại mịn	25	20	15
6208	99	90	- - - Loại khác	25	20	15
62.09			**Quần áo may sẵn và phụ kiện may mặc cho trẻ em**			
6209	20		- Từ bông:			
6209	20	30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	25	20	15
6209	20	90	- - Loại khác	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
6209	30		- Từ sợi tổng hợp:			
6209	30	10	- - Bộ com-lê, quần và các loại tương tự	25	20	15
6209	30	30	- - Áo phông, áo sơ mi, bộ quần áo pyjama và các loại tương tự	25	20	15
6209	30	40	- - Phụ kiện may mặc	25	20	15
6209	30	90	- - Loại khác	25	20	15
6209	90	00	- Từ vật liệu dệt khác	25	20	15
62.10			**Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07**			
6210	10		- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:			
			- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:			
6210	10	11	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	25	20	15
6210	10	19	- - - Loại khác	25	20	15
6210	10	90	- - Loại khác	25	20	15
6210	20		- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6201.11 đến 6201.19:			
6210	20	20	- - Quần áo chống cháy	5	5	5
6210	20	30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	5	5	5
6210	20	40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	5	5	5
6210	20	90	- - Loại khác	5	5	5
6210	30		- Quần áo khác, loại được mô tả từ phân nhóm 6202.11 đến 6202.19:			
6210	30	20	- - Quần áo chống cháy	5	5	5
6210	30	30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	5	5	5
6210	30	40	- - Các loại quần áo bảo hộ khác	5	5	5
6210	30	90	- - Loại khác	5	5	5
6210	40		- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6210	40	10	- - Quần áo chống cháy	5	5	5
6210	40	20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	5	5	5
6210	40	90	- - Loại khác	5	5	5
6210	50		- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6210	50	10	- - Quần áo chống cháy	5	5	5
6210	50	20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	5	5	5
6210	50	90	- - Loại khác	5	5	5
62.11			**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác**			
			- Quần áo bơi:			
6211	11	00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	25	20	15
6211	12	00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	25	20	15
6211	20	00	- Bộ quần áo trượt tuyết	25	20	15
			- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6211	32		- - Từ bông:			
6211	32	10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	25	20	15
6211	32	20	- - - Áo choàng hành hương (erham)	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
6211	32	90	- - - Loại khác	25	20	15
6211	33		- - Từ sợi nhân tạo:			
6211	33	10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	5	5	5
6211	33	20	- - - Quần áo chống cháy	5	5	5
6211	33	30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	5	5	5
6211	33	90	- - - Loại khác	5	5	5
6211	39		- - Từ vật liệu dệt khác:			
6211	39	10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	5	5	5
6211	39	20	- - - Quần áo chống cháy	5	5	5
6211	39	30	- - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	5	5	5
6211	39	90	- - - Loại khác	5	5	5
			- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6211	42		- - Từ bông:			
6211	42	10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	25	20	15
6211	42	20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	25	20	15
6211	42	90	- - - Loại khác	25	20	15
6211	43		- - Từ sợi nhân tạo:			
6211	43	10	- - - Áo phẫu thuật	25	20	15
6211	43	20	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	25	20	15
6211	43	30	- - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	25	20	15
6211	43	40	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	25	20	15
6211	43	50	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	25	20	15
6211	43	90	- - - Loại khác	25	20	15
6211	49		- - Từ vật liệu dệt khác:			
6211	49	10	- - - Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	25	20	15
6211	49	20	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	25	20	15
6211	49	30	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	25	20	15
6211	49	40	- - - Loại khác, từ lông động vật loại mịn hoặc thô	25	20	15
6211	49	90	- - - Loại khác	25	20	15
62.12			**Xu chiêng, gen, áo nịt ngực, dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc**			
6212	10		- Xu chiêng:			
6212	10	10	- - Từ bông	25	20	15
6212	10	90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	25	20	15
6212	20		- Gen và quần gen:			
6212	20	10	- - Từ bông	25	20	15
6212	20	90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	25	20	15
6212	30		- Áo nịt toàn thân:			
6212	30	10	- - Từ bông	25	20	15
6212	30	90	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
6212	90		- Loại khác:			
			- - Từ bông:			
6212	90	11	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	25	20	15
6212	90	12	- - - Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	25	20	15
6212	90	19	- - - Loại khác	25	20	15
			- - Từ vật liệu dệt khác:			
6212	90	91	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	25	20	15
6212	90	92	- - - Vật hỗ trợ cho các môn điền kinh	25	20	15
6212	90	99	- - - Loại khác	25	20	15
62.13			**Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ**			
6213	20		- Từ bông:			
6213	20	10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	25	20	15
6213	20	90	- - Loại khác	25	20	15
6213	90		- Từ các loại vật liệu dệt khác:			
			- - Từ tơ tằm hoặc tơ tằm phế phẩm:			
6213	90	11	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	25	20	15
6213	90	19	- - - Loại khác	25	20	15
			- - Loại khác:			
6213	90	91	- - - Được in bởi kiểu batik truyền thống	25	20	15
6213	90	99	- - - Loại khác	25	20	15
62.14			**Khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự**			
6214	10		- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:			
6214	10	10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	25	20	15
6214	10	90	- - Loại khác	25	20	15
6214	20	00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	25	20	15
6214	30		- Từ sợi tổng hợp:			
6214	30	10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	25	20	15
6214	30	90	- - Loại khác	25	20	15
6214	40		- Từ sợi tái tạo:			
6214	40	10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	25	20	15
6214	40	90	- - Loại khác	25	20	15
6214	90		- Từ vật liệu dệt khác:			
6214	90	10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	25	20	15
6214	90	90	- - Loại khác	25	20	15
62.15			**Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt**			
6215	10		- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:			
6215	10	10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	25	20	15
6215	10	90	- - Loại khác	25	20	15
6215	20		- Từ sợi nhân tạo:			
6215	20	10	- - Được in bởi kiểu batik truyền thống	25	20	15
6215	20	90	- - Loại khác	25	20	15
6215	90		- Từ vật liệu dệt khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
6215	90	10	- - Vải dệt khác	25	20	15
6215	90	90	- - Loại khác	25	20	15
62.16			**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao**			
6216	00	10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	25	20	15
			- Loại khác:			
6216	00	91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	25	20	15
6216	00	92	- - Từ bông	25	20	15
6216	00	99	- - Loại khác	25	20	15
62.17			**Hàng may mặc phụ trợ đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc nhóm 62.12**			
6217	10		- Hàng phụ trợ:			
6217	10	10	- - Đai Ju đô	25	20	15
6217	10	90	- - Loại khác	25	20	15
6217	90	00	- Các chi tiết của quần áo	25	20	15
			Chương 63. Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn			
63.01			**Chăn và chăn du lịch**			
6301	10	00	- Chăn điện	25	20	15
6301	20	00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	25	20	15
6301	30	00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông	25	20	15
6301	40	00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp	25	20	15
6301	90	00	- Chăn và chăn du lịch khác	25	20	15
63.02			**Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp**			
6302	10	00	- Khăn trải giường, dệt kim hoặc móc	25	20	15
			- Khăn trải giường khác, đã in:			
6302	21	00	- - Từ bông	25	20	15
6302	22		- - Từ sợi nhân tạo:			
6302	22	10	- - - Từ vải không dệt	25	20	15
6302	22	90	- - - Loại khác	25	20	15
6302	29	00	- - Từ vật liệu dệt khác	25	20	15
			- Khăn trải giường khác:			
6302	31	00	- - Từ bông	25	20	15
6302	32		- - Từ sợi nhân tạo:			
6302	32	10	- - - Từ vải không dệt	25	20	15
6302	32	90	- - - Loại khác	25	20	15
6302	39	00	- - Từ vật liệu dệt khác	25	20	15
6302	40	00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	25	20	15
			- Khăn trải bàn khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
6302	51	00	- - Từ bông	25	20	15
6302	53	00	- - Từ sợi nhân tạo	25	20	15
6302	59	00	- - Từ vật liệu dệt khác	25	20	15
6302	60	00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ sợi bông	25	20	15
			- Loại khác:			
6302	91	00	- - Từ bông	25	20	15
6302	93	00	- - Từ sợi nhân tạo	25	20	15
6302	99	00	- - Từ vật liệu dệt khác	25	20	15
63.03			**Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường**			
			- Dệt kim hoặc móc:			
6303	12	00	- - Từ sợi tổng hợp	25	20	15
6303	19		- - Từ vật liệu dệt khác:			
6303	19	10	- - - Từ bông	25	20	15
6303	19	90	- - - Loại khác	25	20	15
			- Loại khác:			
6303	91	00	- - Từ bông	25	20	15
6303	92	00	- - Từ sợi tổng hợp	25	20	15
6303	99	00	- - Từ vật liệu dệt khác	25	20	15
63.04			**Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04**			
			- Các bộ khăn phủ giường:			
6304	11	00	- - Dệt kim hoặc móc	25	20	15
6304	19		- - Loại khác:			
6304	19	10	- - - Từ bông	25	20	15
6304	19	20	- - - Loại khác, không dệt	25	20	15
6304	19	90	- - - Loại khác	25	20	15
			- Loại khác:			
6304	91		- - Dệt kim hoặc móc:			
6304	91	10	- - - Màn chống muỗi	25	20	15
6304	91	90	- - - Loại khác	25	20	15
6304	92	00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ bông	25	20	15
6304	93	00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	25	20	15
6304	99	00	- - Không dệt kim hoặc móc, từ vật liệu dệt khác	25	20	15
63.05			**Bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng**			
6305	10		- Từ đay hoặc các nguyên liệu dệt từ sợi libe khác thuộc nhóm 53.03:			
			- - Mới:			
6305	10	11	- - - Từ đay	25	20	15
6305	10	19	- - - Loại khác	25	20	15
			- - Cũ:			
6305	10	21	- - - Từ đay	25	20	15
6305	10	29	- - - Loại khác	25	20	15
6305	20	00	- Từ sợi bông	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- Từ vật liệu dệt nhân tạo:			
6305	32		- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:			
6305	32	10	- - - Từ vải không dệt	25	20	15
6305	32	20	- - - Dệt kim hoặc móc	25	20	15
6305	32	90	- - - Loại khác	25	20	15
6305	33		- - Loại khác, từ polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:			
6305	33	10	- - - Dệt kim hoặc móc	25	20	15
6305	33	20	- - - Bằng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	25	20	15
6305	33	90	- - - Loại khác	25	20	15
6305	39		- - Loại khác:			
6305	39	10	- - - Từ vải không dệt	25	20	15
6305	39	20	- - - Dệt kim hoặc móc	25	20	15
6305	39	90	- - - Loại khác	25	20	15
6305	90		- Từ vật liệu dệt khác:			
6305	90	10	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	25	20	15
6305	90	20	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	25	20	15
6305	90	90	- - Loại khác	25	20	15
63.06			**Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại**			
			- Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng:			
6306	12	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	20	15
6306	19		- - Từ vật liệu dệt khác:			
6306	19	10	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	20	20	15
6306	19	20	- - - Từ bông	20	20	15
6306	19	90	- - - Loại khác	20	20	15
			- Tăng:			
6306	22	00	- - Từ sợi tổng hợp	20	20	15
6306	29		- - Từ vật liệu dệt khác:			
6306	29	10	- - - Từ bông	20	20	15
6306	29	90	- - - Loại khác	20	20	15
6306	30	00	- Buồm cho tàu thuyền	20	20	15
6306	40		- Đệm hơi:			
6306	40	10	- - Từ bông	20	20	15
6306	40	90	- - Loại khác	20	20	15
6306	90	00	- Loại khác	20	20	15
63.07			**Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may**			
6307	10		- Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự:			
6307	10	10	- - Từ vải không dệt trừ phớt	25	20	15
6307	10	20	- - Từ phớt	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
6307	10	90	- - Loại khác	25	20	15
6307	20	00	- Áo cứu sinh và đai cứu sinh	0	0	0
6307	90		- Loại khác:			
6307	90	30	- - Tấm phủ ô che cắt sẵn hình tam giác	25	20	15
6307	90	40	- - Khẩu trang phẫu thuật	5	5	5
			- - Các loại đai an toàn:			
6307	90	61	- - - Thích hợp dùng trong công nghiệp	5	5	5
6307	90	69	- - - Loại khác	5	5	5
6307	90	70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	5	5	5
6307	90	90	- - Loại khác	5	5	5
6308	00	00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.	25	20	15
			Chương 64. Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên			
64.01			**Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoáy ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự**			
6401	10	00	- Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ	25	20	15
			- Giày, dép khác:			
6401	92	00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	25	20	15
6401	99	00	- - Loại khác	25	20	15
64.02			**Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ bằng cao su hoặc plastic**			
			- Giày, dép thể thao:			
6402	12	00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	25	20	15
6402	19		- - Loại khác:			
6402	19	10	- - - Giày dép cho đấu vật	25	20	15
6402	19	90	- - - Loại khác	25	20	15
6402	20	00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	25	20	15
			- Giày, dép khác:			
6402	91		- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:			
6402	91	10	- - - Giày lặn	25	20	15
			- - - Loại khác:			
6402	91	91	- - - - Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	25	20	15
6402	91	99	- - - - Loại khác	25	20	15
6402	99		- - Loại khác:			
6402	99	10	- - - - Mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	25	20	15
6402	99	90	- - - Loại khác	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
64.03			**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc**			
			- Giày, dép thể thao:			
6403	12	00	- - Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	25	20	15
6403	19		- - Loại khác:			
6403	19	10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	25	20	15
6403	19	20	- - - Ủng đi ngựa hoặc giày chơi bowling	25	20	15
6403	19	30	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	25	20	15
6403	19	90	- - - Loại khác	25	20	15
6403	20	00	- Giày dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	25	20	15
6403	40	00	- Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ	25	20	15
			- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:			
6403	51	00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	25	20	15
6403	59	00	- - Loại khác	25	20	15
			- Giày, dép khác:			
6403	91	00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	25	20	15
6403	99	00	- - Loại khác	25	20	15
64.04			**Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng vật liệu dệt**			
			- Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic:			
6404	11		- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự:			
6404	11	10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	25	20	15
6404	11	20	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	25	20	15
6404	11	90	- - - Loại khác	25	20	15
6404	19	00	- - Loại khác	25	20	15
6404	20	00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	25	20	15
64.05			**Giày, dép khác**			
6405	10	00	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	25	20	15
6405	20	00	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	25	20	15
6405	90	00	- Loại khác	25	20	15
64.06			**Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng**			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
6406	10		- Mũ giày và các bộ phận của chúng, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:			
6406	10	10	- - Mũi giày bằng kim loại	10	10	7
6406	10	90	- - Loại khác	10	10	7
6406	20	00	- Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	20	20	15
6406	90		- Loại khác:			
6406	90	10	- - Bằng gỗ	10	10	7
			- - Bằng kim loại:			
6406	90	21	- - - Bằng sắt hoặc thép	7	5	5
6406	90	29	- - - Loại khác	7	5	5
			- - Bằng plastic hoặc cao su:			
6406	90	31	- - - Tấm lót giày	7	5	5
6406	90	32	- - - Đế giày đã hoàn thành	7	5	5
6406	90	39	- - - Loại khác	7	5	5
			- - Loại khác:			
6406	90	91	- - - Ghệt, quần ôm sát chân và các loại tương tự và bộ phận của chúng	7	5	5
6406	90	99	- - - Loại khác	7	5	5
			Chương 65. Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng			
6501	00	00	**Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phớt (nỉ, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phớt (nỉ, dạ)**	7	5	5
6502	00	00	**Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí**	7	5	5
6504	00	00	**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**	25	20	15
65.05			**Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí**			
6505	00	10	- Mũ thuộc loại sử dụng cho mục đích tôn giáo	25	20	15
6505	00	20	- Lưới bao tóc	25	20	15
6505	00	90	- Loại khác	25	20	15
65.06			**Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí**			
6506	10		- Mũ bảo hộ:			
6506	10	10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	10	10	7

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
6506	10	20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hoả, trừ mũ bảo hộ bằng thép	1	1	1
6506	10	30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	1	1	1
6506	10	40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	1	1	1
6506	10	90	- - Loại khác	1	1	1
			- Loại khác:			
6506	91	00	- - Bằng cao su hoặc plastic	25	20	15
6506	99		- - Bằng vật liệu khác:			
6506	99	10	- - - Bằng da lông	25	20	15
6506	99	90	- - - Loại khác	25	20	15
6507	00	00	**Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưỡi trai và quai dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác**	25	20	15
			Chương 66. Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên			
66.01			**Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự)**			
6601	10	00	- Dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự	25	20	15
			- Loại khác:			
6601	91	00	- - Có cán kiểu ống lồng	25	20	15
6601	99	00	- - Loại khác	25	20	15
6602	00	00	**Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi da, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự**	25	20	15
66.03			**Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02**			
6603	20	00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	20	20	15
6603	90		- Loại khác:			
6603	90	10	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.01	20	20	15
6603	90	20	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.02	20	20	15
			Chương 67. Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người			
6701	00	00	**Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến)**	10	10	7

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
67.02			**Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, lá hoặc quả nhân tạo**			
6702	10	00	- Bằng plastic	25	20	15
6702	90		- Bằng vật liệu khác:			
6702	90	10	- - Bằng giấy	25	20	15
6702	90	20	- - Bằng vật liệu dệt	25	20	15
6702	90	90	- - Loại khác	25	20	15
6703	00	00	**Tóc người đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự**	10	10	7
67.04			**Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự bằng tóc người, bằng lông động vật hoặc bằng các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**			
			- Bằng vật liệu dệt tổng hợp:			
6704	11	00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	25	20	15
6704	19	00	- - Loại khác	25	20	15
6704	20	00	- Bằng tóc người	25	20	15
6704	90	00	- Bằng vật liệu khác	25	20	15
			Chương 68. Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự			
6801	00	00	**Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)**	20	20	15
68.02			**Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến)**			
6802	10	00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác (kể cả dạng hình vuông), mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	20	20	15
			- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
6802	21	00	- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	20	20	15
6802	23	00	- - Đá granit	20	20	15
6802	29		- - Đá khác:			
6802	29	10	- - - Đá vôi khác	20	20	15
6802	29	90	- - - Loại khác	20	20	15
			- Loại khác:			
6802	91		- - Đá cẩm thạch, tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:			
6802	91	10	- - - Đá cẩm thạch	20	20	15
6802	91	90	- - - Loại khác	20	20	15
6802	92	00	- - Đá vôi khác	20	20	15
6802	93	00	- - Đá granit	20	20	15
6802	99	00	- - Đá khác	20	20	15
6803	00	00	**Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối)**	10	10	7
68.04			**Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác**			
6804	10	00	- Đá nghiền (thớt cối xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	10	10	7
			- Đá nghiền, đá mài khác, đá mài dạng hình tròn và dạng tương tự:			
6804	21	00	- - Bằng kim cương tự nhiên hoặc kim cương nhân tạo kết khối	0	0	0
6804	22	00	- - Bằng vật liệu mài kết khối hoặc bằng gốm	5	5	5
6804	23	00	- - Bằng đá tự nhiên	5	5	5
6804	30	00	- Đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay	5	5	5
68.05			**Bột mài hoặc hạt mài tự nhiên hay nhân tạo, có nền bằng vật liệu dệt, giấy, bìa hoặc các vật liệu khác, đã hoặc chưa cắt thành hình hoặc đã khâu hoặc hoàn thiện bằng cách khác**			
6805	10	00	- Trên nền bằng vải dệt	7	5	5
6805	20	00	- Trên nền bằng giấy hoặc bìa	7	5	5
6805	30	00	- Trên nền bằng vật liệu khác	7	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
68.06			**Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự; khoáng mica (vermiculit) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự; các hỗn hợp và các sản phẩm cách nhiệt, cách âm hoặc các vật liệu khoáng hấp thụ âm, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.12 hoặc Chương 69**			
6806	10	00	- Sợi xỉ, sợi silicat và các loại sợi khoáng tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng), ở dạng rời, dạng tấm hoặc dạng cuộn	5	5	5
6806	20	00	- Khoáng mica (vermiculite) đã tách lớp, đất sét trương nở, xỉ bọt và các loại vật liệu quặng khoáng trương nở tương tự (kể cả hỗn hợp của chúng)	5	5	5
6806	90	00	- Loại khác	5	5	5
68.07			**Các sản phẩm bằng asphalt hoặc bằng vật liệu tương tự (ví dụ, bitum dầu mỏ hoặc hắc ín, than đá)**			
6807	10	00	- Dạng cuộn	5	5	5
6807	90		- Loại khác:			
6807	90	10	- - Ngói	5	5	5
6807	90	90	- - Loại khác	5	5	5
6808	00		Panen, tấm, ngói, gạch, khối và các sản phẩm tương tự làm bằng sợi thực vật, sợi rơm rạ hoặc bằng phoi bào, mạt gỗ, gỗ dăm hoặc phế liệu khác, bằng gỗ, đã được kết khối bằng xi măng, thạch cao hoặc chất dính khoáng khác.			
6808	00	10	- Ngói lợp mái, panen, tấm, khối và các sản phẩm tương tự	20	20	15
6808	00	90	- Loại khác	20	20	15
68.09			**Các sản phẩm làm bằng thạch cao hoặc bằng các hỗn hợp có thành phần cơ bản là thạch cao**			
			- Tấm, lá, panen, ngói và các sản phẩm tương tự, chưa được trang trí:			
6809	11	00	- - Được phủ mặt hoặc gia cố chỉ bằng giấy hoặc bìa	20	20	15
6809	19		- - Loại khác:			
6809	19	10	- - - Ngói	20	20	15
6809	19	90	- - - Loại khác	20	20	15
6809	90		- Các sản phẩm khác:			
6809	90	10	- - Khuôn bằng thạch cao dùng trong nha khoa	7	5	5
6809	90	90	- - Loại khác	20	20	15
68.10			**Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố**			
			- Ngói, phiến đá lát đường, gạch và các sản phẩm tương tự:			
6810	11	00	- - Gạch và gạch khối xây dựng	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
6810	19		- - Loại khác:			
6810	19	10	- - - Ngói	20	20	15
6810	19	90	- - - Loại khác	20	20	15
			- Sản phẩm khác:			
6810	91	00	- - Các cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng	20	20	15
6810	99	00	- - Loại khác	20	20	15
68.11			**Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự**			
6811	40		- Chứa amiăng:			
6811	40	10	- - Tấm làn sóng	10	10	7
			- - Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác:			
6811	40	21	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	10	10	7
6811	40	29	- - - Loại khác	10	10	7
6811	40	30	- - Ống hoặc ống dẫn	10	10	7
6811	40	40	- - Các khớp nối ống hoặc ống dẫn	10	10	7
6811	40	90	- - Loại khác	10	10	7
			- Không chứa amiăng:			
6811	81	00	- - Tấm làn sóng	10	10	7
6811	82		- - Tấm, panen, ngói và các sản phẩm tương tự khác:			
6811	82	10	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	10	10	7
6811	82	90	- - - Loại khác	10	10	7
6811	89		- - Loại khác:			
6811	89	10	- - - Ống hoặc ống dẫn	10	10	7
6811	89	20	- - - Các khớp nối ống hoặc ống dẫn	10	10	7
6811	89	90	- - - Loại khác	10	10	7
68.12			**Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần chính là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giầy dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13**			
6812	80		- Bằng crocidolite:			
6812	80	20	- - Quần áo	7	5	5
6812	80	30	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	7	5	5
6812	80	40	- - Gạch lát nền hoặc ốp tường	7	5	5
6812	80	50	- - Phụ kiện quần áo, giầy dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	7	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
6812	80	90	- - Loại khác	7	5	5
			- Loại khác:			
6812	91		- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giầy dép và vật đội đầu:			
6812	91	10	- - - Quần áo	7	5	5
6812	91	90	- - - Loại khác	7	5	5
6812	92	00	- - Giấy, bìa cứng và nỉ	7	5	5
6812	93	00	- - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	7	5	5
6812	99		- - Loại khác:			
			- - - Sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi:			
6812	99	11	- - - - Các chất hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	7	5	5
6812	99	19	- - - - Loại khác	7	5	5
6812	99	20	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường	7	5	5
6812	99	90	- - - Loại khác	7	5	5
68.13			**Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần chính là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác**			
6813	20		- Chứa amiăng:			
6813	20	10	- - Lót và đệm phanh	7	5	5
6813	20	90	- - Loại khác	7	5	5
			- Không chứa amiăng:			
6813	81	00	- - Lót và đệm phanh	7	5	5
6813	89	00	- - Loại khác	7	5	5
68.14			**Mica đã gia công và các sản phẩm làm từ mica, kể cả mica đã được liên kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền bằng giấy, bìa hoặc các vật liệu khác**			
6814	10	00	- Tấm, lá và dải bằng mica đã được kết khối hoặc tái chế, có hoặc không có lớp nền phụ trợ	7	5	5
6814	90	00	- Loại khác	7	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
68.15			**Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả sợi carbon, các sản phẩm bằng sợi carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**			
6815	10		- Các sản phẩm làm từ grafit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện:			
6815	10	10	- - Sợi hoặc chỉ	5	5	5
6815	10	20	- - Gạch, đá lát nền, các loại vật liệu dùng để lát và các sản phẩm xây dựng tương tự	10	10	7
			- - Loại khác:			
6815	10	91	- - - Sợi carbon	10	10	7
6815	10	99	- - - Loại khác	10	10	7
6815	20	00	- Sản phẩm từ than bùn	10	10	7
			- Các loại sản phẩm khác:			
6815	91	00	- - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit	7	5	5
6815	99	00	- - Loại khác	5	5	5
			Chương 69. Đồ gốm, sứ			
6901	00	00	**Gạch, gạch khối, ngói và các loại hàng gốm khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự**	20	20	15
69.02			**Gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**			
6902	10	00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là 1 hay nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr_2O_3)	7	5	5
6902	20	00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al2O3), đioxit silic (SiO2) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	7	5	5
6902	90	00	- Loại khác	7	5	5
69.03			**Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, bình thử vàng, nút, phích cắm, nắp giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ và tay cầm), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự**			
6903	10	00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là graphit hoặc carbon khác hoặc hỗn hợp của các sản phẩm này	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
6903	20	00	- Chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al_2O_3) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và dioxit silic (SiO2)	0	0	0
6903	90	00	- Loại khác	0	0	0
69.04			**Gạch xây dựng, gạch lát nền, ngói lót hoặc ngói đệm và các loại tương tự bằng gốm, sứ**			
6904	10	00	- Gạch xây dựng	25	20	15
6904	90	00	- Loại khác	25	20	15
69.05			**Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác**			
6905	10	00	- Ngói lợp mái	25	20	15
6905	90	00	- Loại khác	25	20	15
6906	00	00	**Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ**	25	20	15
69.07			**Các loại tấm lát đường và vật liệu lát, gạch lát tường hoặc lát nền, lòng lò sưởi bằng gốm, sứ không tráng men; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ không tráng men, có hoặc không có lớp nền**			
6907	10		- Gạch, đá lát, khối và các sản phẩm tương tự, dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:			
6907	10	10	- - Các loại vật liệu lát, gạch lát tường hoặc lát nền, lòng lò sưởi	25	20	15
6907	10	90	- - Loại khác	25	20	15
6907	90		- Loại khác:			
6907	90	10	- - Các loại vật liệu lát, gạch lát tường hoặc lát nền, lòng lò sưởi	25	20	15
6907	90	20	- - Gạch lót dùng cho máy nghiền	25	20	15
6907	90	90	- - Loại khác	25	20	15
69.08			**Gạch lát nền, ốp tường và lát nền, lòng lò sưởi bằng gốm, sứ đã tráng men; các khối khảm và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ đã tráng men, có hoặc không có lớp nền**			
6908	10		- Gạch, khối và các sản phẩm tương tự dạng hình chữ nhật hoặc dạng khác, mà diện tích bề mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7cm:			
6908	10	10	- - Gạch lát nền, ốp tường hoặc lát lòng lò sưởi	25	20	15
6908	10	90	- - Loại khác	25	20	15
6908	90		- Loại khác:			
			- - Gạch trơn (chưa có hoa văn):			
6908	90	11	- - - Gạch lát nền, ốp tường hoặc lát lòng lò sưởi	25	20	15
6908	90	19	- - - Loại khác	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- - Loại khác:			
6908	90	91	- - - Gạch lát nền, ốp tường hoặc lát lòng lò sưởi	25	20	15
6908	90	99	- - - Loại khác	25	20	15
69.09			**Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong lĩnh vực hóa học hoặc kỹ thuật khác; máng, chậu và các vật chứa tương tự dùng trong nông nghiệp bằng gốm, sứ; bình, hủ, liễn và các sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ dùng trong việc chuyên chở hoặc đóng hàng**			
			- Đồ gốm sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học hoặc kỹ thuật khác:			
6909	11	00	- - Bằng sứ	0	0	0
6909	12	00	- - Các sản phẩm có độ cứng tương đương từ 9 trở lên trong thang đo độ cứng Mohs	0	0	0
6909	19	00	- - Loại khác	0	0	0
6909	90	00	- Loại khác	10	10	7
69.10			**Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ**			
6910	10	00	- Bằng sứ	25	20	15
6910	90	00	- Loại khác	25	20	15
69.11			**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh khác, bằng sứ**			
6911	10	00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	25	20	15
6911	90	00	- Loại khác	25	20	15
6912	00	00	**Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ.**	25	20	15
69.13			**Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác**			
6913	10		- Bằng sứ:			
6913	10	10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí (Ornamental cigarette boxes and ash-trays)	25	20	15
6913	10	90	- - Loại khác	25	20	15
6913	90		- Loại khác:			
6913	90	10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí (Ornamental cigarette boxes and ash-trays)	25	20	15
6913	90	90	- - Loại khác	25	20	15
69.14			**Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác**			
6914	10	00	- Bằng sứ	25	20	15
6914	90	00	- Loại khác	25	20	15
			Chương 70. Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
7001	00	00	**Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác; thủy tinh ở dạng khối**	0	0	0
70.02			**Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại hạt siêu nhỏ thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công**			
7002	10	00	- Dạng hình cầu	3	3	3
7002	20	00	- Dạng thanh	3	3	3
			- Dạng ống:			
7002	31		- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng đioxit silic nung chảy khác:			
7002	31	10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	20	20	15
7002	31	90	- - - Loại khác	3	3	3
7002	32		- - Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10-6 độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0oC đến 300oC:			
7002	32	10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	20	20	15
7002	32	20	- - - Ống thuỷ tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3mm đến 22mm	7	5	5
7002	32	90	- - - Loại khác	7	5	5
7002	39		- - Loại khác:			
7002	39	10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	20	20	15
7002	39	20	- - - Ống thuỷ tinh trung tính trong suốt, đường kính từ 3mm đến 22mm	7	5	5
7002	39	90	- - - Loại khác	7	5	5
70.03			**Thuỷ tinh đúc và thuỷ tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**			
			- Dạng tấm không có cốt thép:			
7003	12		- - Thuỷ tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7003	12	10	- - - Thuỷ tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5
7003	12	20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật (kể cả loại đã cắt 1, 2, 3 hoặc 4 góc)	25	20	15
7003	12	90	- - - Loại khác	25	20	15
7003	19		- - Loại khác:			
7003	19	10	- - - Thuỷ tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5
7003	19	90	- - - Loại khác	25	20	15
7003	20	00	- Dạng tấm có cốt thép	25	20	15
7003	30	00	- Dạng hình	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
70.04			**Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**			
7004	20		- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7004	20	10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5
7004	20	90	- - Loại khác	25	20	15
7004	90		- Loại kính khác:			
7004	90	10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5
7004	90	90	- - Loại khác	25	20	15
70.05			**Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác**			
7005	10		- Kính không có cốt thép, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:			
7005	10	10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5
7005	10	90	- - Loại khác	20	20	15
			- Kính không có cốt thép khác:			
7005	21		- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:			
7005	21	10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5
7005	21	90	- - - Loại khác	25	20	15
7005	29		- - Loại khác:			
7005	29	10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5
7005	29	90	- - - Loại khác	25	20	15
7005	30	00	- Kính có cốt thép	20	20	15
70.06			**Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác**			
7006	00	10	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	5
7006	00	90	- Loại khác	20	20	15
70.07			**Kính an toàn, làm bằng thuỷ tinh cứng (đã tôi) hoặc thủy tinh nhiều lớp**			
			- Kính an toàn cứng (đã tôi):			
7007	11		- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:			
7007	11	10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
7007	11	20	- - - Phù hợp dùng cho máy bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	3	3	3
7007	11	30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	3	3	3
7007	11	40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	3	3	3
7007	19		- - Loại khác:			
7007	19	10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	7	5	5
7007	19	90	- - - Loại khác	10	7	7
			- Kính an toàn nhiều lớp:			
7007	21		- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:			
7007	21	10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	20	20	15
7007	21	20	- - - Phù hợp dùng cho máy bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	3	3	3
7007	21	30	- - - Phù hợp dùng cho đầu máy xe lửa hoặc xe điện hoặc toa, đầu máy loại khác di chuyển trên đường sắt hay đường xe điện thuộc Chương 86	3	3	3
7007	21	40	- - - Phù hợp dùng cho tàu, thuyền hoặc các kết cấu nổi thuộc Chương 89	3	3	3
7007	29		- - Loại khác:			
7007	29	10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5	5	5
7007	29	90	- - - Loại khác	10	7	7
7008	00	00	**Kính dùng làm tường ngăn nhiều lớp**	20	20	15
70.09			**Gương thuỷ tinh, có hoặc không có khung, kể cả gương chiếu hậu**			
7009	10	00	- Gương chiếu hậu dùng cho xe	25	20	15
			- Loại khác:			
7009	91	00	- - Chưa có khung	20	20	15
7009	92	00	- - Có khung	25	20	15
70.10			**Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống đựng thuốc tiêm và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh**			
7010	10	00	- Ống đựng thuốc tiêm	7	5	5
7010	20	00	- Nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác	10	10	7
7010	90		- Loại khác:			
7010	90	10	- - Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thót cổ	10	10	7
7010	90	40	- - Chai và lọ để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
7010	90	90	- - Loại khác	10	10	7
70.11			**Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện, ống đèn tia âm cực hoặc các loại tương tự**			
7011	10		- Dùng cho đèn điện:			
7011	10	10	- - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	5	5	5
7011	10	90	- - Loại khác	20	20	15
7011	20	00	- Dùng cho ống đèn tia âm cực	5	5	5
7011	90	00	- Loại khác	5	5	5
70.13			**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18)**			
7013	10	00	- Bằng gốm thủy tinh	25	20	15
			- Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:			
7013	22	00	- - Bằng pha lê chì	20	20	15
7013	28	00	- - Loại khác	25	20	15
			- Bộ đồ uống bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:			
7013	33	00	- - Bằng pha lê chì	20	20	15
7013	37	00	- - Loại khác	25	20	15
			- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bằng gốm thủy tinh:			
7013	41	00	- - Bằng pha lê chì	20	20	15
7013	42	00	- - Bằng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x 10-6 độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0oC đến 300 oC	25	20	15
7013	49	00	- - Loại khác	25	20	15
			- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:			
7013	91	00	- - Bằng pha lê chì	20	20	15
7013	99	00	- - Loại khác	25	20	15
70.14			**Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học**			
7014	00	10	- Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ	5	5	5
7014	00	90	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
70.15			**Kính đồng hồ treo tường hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lồi, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên**			
7015	10	00	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	3	3	3
7015	90		- Loại khác:			
7015	90	10	- - Kính đồng hồ treo tường, để bàn hoặc đồng hồ cá nhân	5	5	5
7015	90	90	- - Loại khác	5	5	5
70.16			**Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, ngói và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt thép, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thuỷ tinh bọt dạng khối, panen, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự**			
7016	10	00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	25	20	15
7016	90	00	- Loại khác	25	20	15
70.17			**Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ**			
7017	10		- Bằng thạch anh nấu chảy hoặc dioxit silic nấu chảy khác:			
7017	10	10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0
7017	10	90	- - Loại khác	0	0	0
7017	20	00	- Bằng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5 x10-6 độ Kenvin khi ở nhiệt độ từ 0oC đến 300 oC	0	0	0
7017	90	00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
70.18			**Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; hạt thủy tinh có đường kính không quá 1 mm**			
7018	10	00	- Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	25	20	15
7018	20	00	- Hạt thủy tinh đường kính không quá 1 mm	0	0	0
7018	90	00	- Loại khác	0	0	0
70.19			**Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt)**			
			- Ở dạng bị cắt mảnh, sợi thô, sợi xe và sợi bện đã cắt đoạn:			
7019	11	00	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	3	3	3
7019	12	00	- - Sợi thô	3	3	3
7019	19		- - Loại khác:			
7019	19	10	- - - Sợi xe	3	3	3
7019	19	90	- - - Loại khác	3	3	3
			- Tấm mỏng (voan), mạng, chiếu, đệm, tấm và các sản phẩm không dệt tương tự:			
7019	31	00	- - Chiếu	3	3	3
7019	32	00	- - Tấm mỏng (voan)	3	3	3
7019	39		- - Loại khác:			
7019	39	10	- - - Vật liệu bọc ngoài đường ống bằng sợi thủy tinh đã được thấm tẩm nhựa đường hoặc nhựa than đá	3	3	3
7019	39	90	- - - Loại khác	7	5	5
7019	40	00	- Vải dệt thoi từ sợi thô	3	3	3
			- Vải dệt thoi khác:			
7019	51	00	- - Có chiều rộng không quá 30 cm	3	3	3
7019	52	00	- - Có chiều rộng trên 30 cm, dệt trơn, trọng lượng dưới 250 g/m^2, dệt từ sợi filament có độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 136 tex	3	3	3
7019	59	00	- - Loại khác	3	3	3
7019	90		- Loại khác:			
7019	90	10	- - Sợi thuỷ tinh (kể cả len thuỷ tinh)	3	3	3
7019	90	90	- - Loại khác	3	3	3
70.20			**Các sản phẩm khác bằng thủy tinh**			
			- Khuôn bằng thủy tinh:			
7020	00	11	- - Loại dùng để sản xuất các sản phẩm có acrylic	0	0	0
7020	00	19	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
7020	00	20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	20	20	15
7020	00	30	- Ruột phích và ruột bình chân không khác	25	20	15
7020	00	40	- Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời	25	20	15
			- Loại khác:			
7020	00	91	- - Thuỷ tinh đục (Blinds)	25	20	15
7020	00	99	- - Loại khác	25	20	15
			Chương 71. Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại			
71.01			**Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**			
7101	10	00	- Ngọc trai tự nhiên	3	3	3
			- Ngọc trai nuôi cấy:			
7101	21	00	- - Chưa được gia công	3	3	3
7101	22	00	- - Đã gia công	3	3	3
71.02			**Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát**			
7102	10	00	- Chưa được phân loại	1	1	1
			- Kim cương công nghiệp:			
7102	21	00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	1	1	1
7102	29	00	- - Loại khác	1	1	1
			- Kim cương phi công nghiệp:			
7102	31	00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	1	1	1
7102	39	00	- - Loại khác	1	1	1
71.03			**Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**			
7103	10		- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
7103	10	10	- - Rubi	1	1	1
7103	10	20	- - Ngọc bích (nephrite và jadeite)	1	1	1
7103	10	90	- - Khác	1	1	1
			- Đã gia công cách khác:			
7103	91		- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo:			
7103	91	10	- - - Rubi	1	1	1
7103	91	90	- - - Khác	1	1	1
7103	99	00	- - Loại khác	1	1	1
71.04			**Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển**			
7104	10		- Thạch anh áp điện:			
7104	10	10	- - Chưa gia công	1	1	1
7104	10	20	- - Đã gia công	1	1	1
7104	20	00	- Loại khác, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	1	1	1
7104	90	00	- Loại khác	1	1	1
71.05			**Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp**			
7105	10	00	- Của kim cương	1	1	1
7105	90	00	- Loại khác	1	1	1
71.06			**Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**			
7106	10	00	- Dạng bột	1	1	1
			- Dạng khác:			
7106	91	00	- - Chưa gia công	1	1	1
7106	92	00	- - Dạng bán thành phẩm	1	1	1
7107	00	00	**Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**	1	1	1
71.08			**Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột**			
			- Không phải dạng tiền tệ:			
7108	11	00	- - Dạng bột	1	1	1
7108	12	00	- - Dạng chưa gia công khác	1	1	1
7108	13	00	- - Dạng bán thành phẩm khác	1	1	1
7108	20	00	- Dạng tiền tệ	1	1	1
7109	00	00	**Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm**	1	1	1
71.10			**Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột**			
			- Bạch kim:			
7110	11	00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1	1	1

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
7110	19	00	- - Loại khác	1	1	1
			- Paladi:			
7110	21	00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1	1	1
7110	29	00	- - Loại khác	1	1	1
			- Rodi:			
7110	31	00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1	1	1
7110	39	00	- - Loại khác	1	1	1
			- Iridi, osmi và ruteni:			
7110	41	00	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột	1	1	1
7110	49	00	- - Loại khác	1	1	1
71.11			**Kim loại cơ bản, bạc hoặc vàng, dát phủ bạch kim, chưa gia công quá mức bán thành phẩm**			
7111	00	10	- Bạc hoặc vàng, mạ bạch kim	1	1	1
7111	00	90	- Loại khác	1	1	1
71.12			**Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý**			
7112	30	00	- Tro (xỉ) có chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý	1	1	1
			- Loại khác:			
7112	91	00	- - Từ vàng, kể cả kim loại dát phủ vàng trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	1	1
7112	92	00	- - Từ bạch kim, kể cả kim loại dát phủ bạch kim trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	1	1
7112	99		- - Loại khác:			
7112	99	10	- - - Từ bạc, kể cả kim loại dát phủ bạc trừ mảnh vụn có chứa các kim loại quý khác	1	1	1
7112	99	90	- - - Loại khác	1	1	1
71.13			**Đồ trang sức và các bộ phận rời của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý**			
			- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			
7113	11		- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:			
7113	11	10	- - - Bộ phận	25	20	15
7113	11	90	- - - Loại khác	25	20	15
7113	19		- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			
7113	19	10	- - - Bộ phận	25	20	15
7113	19	90	- - - Loại khác	25	20	15
7113	20		- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:			
7113	20	10	- - Bộ phận	25	20	15
7113	20	90	- - Loại khác	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
71.14			**Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**			
			- Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:			
7114	11	00	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác	25	20	15
7114	19	00	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	25	20	15
7114	20	00	- Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý	25	20	15
71.15			**Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý**			
7115	10	00	- Vật xúc tác ở dạng tấm đan hoặc lưới, bằng bạch kim	25	20	15
7115	90		- Loại khác:			
7115	90	10	- - Bằng vàng hoặc bạc	25	20	15
7115	90	20	- - Bằng kim loại mạ vàng hoặc mạ bạc	25	20	15
7115	90	90	- - Loại khác	25	20	15
71.16			**Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)**			
7116	10	00	- Bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	25	20	15
7116	20	00	- Bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	25	20	15
71.17			**Đồ trang sức làm bằng chất liệu khác**			
			- Bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý:			
7117	11		- - Khuy măng sét và khuy rời:			
7117	11	10	- - - Bộ phận	25	20	15
7117	11	90	- - - Loại khác	25	20	15
7117	19		- - Loại khác:			
7117	19	10	- - - Vòng	25	20	15
7117	19	20	- - - Đồ trang sức khác làm bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	25	20	15
7117	19	90	- - - Bộ phận	25	20	15
7117	90		- Loại khác:			
			- - Vòng:			
7117	90	11	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thuỷ tinh	25	20	15
7117	90	12	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, ngọc trai và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	25	20	15
7117	90	13	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	25	20	15
7117	90	19	- - - Làm toàn bộ bằng chất liệu khác	25	20	15
			- - Đồ trang sức khác làm bằng chất liệu khác:			
7117	90	21	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thuỷ tinh	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
7117	90	22	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, ngọc trai và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	25	20	15
7117	90	23	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	25	20	15
7117	90	29	- - - Làm toàn bộ bằng chất liệu khác	25	20	15
			- - Bộ phận:			
7117	90	91	- - - Làm toàn bộ bằng plastic hoặc bằng thuỷ tinh	25	20	15
7117	90	92	- - - Làm toàn bộ bằng gỗ, vật liệu khắc từ mai rùa, ngà voi, xương, sừng, san hô, ngọc trai và các loại động vật khác đã gia công, vật liệu khắc từ thực vật đã gia công hoặc vật liệu khoáng sản đã gia công	25	20	15
7117	90	93	- - - Làm toàn bộ bằng sứ	25	20	15
7117	90	99	- - - Làm toàn bộ bằng chất liệu khác	25	20	15
71.18			**Tiền kim loại**			
7118	10		- Tiền kim loại (trừ tiền vàng), không được coi là tiền tệ chính thức:			
7118	10	10	- - Tiền bằng bạc	25	20	15
7118	10	90	- - Loại khác	25	20	15
7118	90		- Loại khác:			
7118	90	10	- - Tiền bằng vàng, được coi là tiền tệ chính thức hoặc không chính thức	25	20	15
7118	90	20	- - Tiền bằng bạc, loại được coi là tiền tệ chính thức	25	20	15
7118	90	90	- - Loại khác	25	20	15
			Chương 72. Sắt và thép			
72.01			**Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác**			
7201	10	00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho từ 0,5% trở xuống tính theo trọng lượng	0	0	0
7201	20	00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho trên 0,5% tính theo trọng lượng	0	0	0
7201	50	00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	0	0	0
72.02			**Hợp kim fero**			
			- Fero - mangan:			
7202	11	00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo trọng lượng	0	0	0
7202	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Fero - silic:			
7202	21	00	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	0	0	0
7202	29	00	- - Loại khác	0	0	0
7202	30	00	- Fero - silic - mangan	0	0	0
			- Fero - crom:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
7202	41	00	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo trọng lượng	7	5	5
7202	49	00	- - Loại khác	0	0	0
7202	50	00	- Fero - silic - crom	0	0	0
7202	60	00	- Fero - niken	0	0	0
7202	70	00	- Fero - molipđen	0	0	0
7202	80	00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0	0	0
			- Loại khác:			
7202	91	00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	0	0	0
7202	92	00	- - Fero - vanadi	0	0	0
7202	93	00	- - Fero - niobi	0	0	0
7202	99	00	- - Loại khác	0	0	0
72.03			**Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xốp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự**			
7203	10	00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0	0	0
7203	90	00	- Loại khác	0	0	0
72.04			**Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép**			
7204	10	00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang	0	0	0
			- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:			
7204	21	00	- - Bằng thép không gỉ	0	0	0
7204	29	00	- - Loại khác	0	0	0
7204	30	00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0	0	0
			- Phế liệu và mảnh vụn khác:			
7204	41	00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mạt cưa, mạt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	0	0	0
7204	49	00	- - Loại khác	0	0	0
7204	50	00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	0	0	0
72.05			**Hạt và bột, của gang thỏi, gang kính, sắt hoặc thép**			
7205	10	00	- Hạt	0	0	0
			- Bột:			
7205	21	00	- - Của thép hợp kim	0	0	0
7205	29	00	- - Loại khác	0	0	0
72.06			**Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03)**			
7206	10		- Dạng thỏi đúc:			
7206	10	10	- - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo trọng lượng	1	1	1

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
7206	10	90	- - Loại khác	1	1	1
7206	90	00	- Loại khác	1	1	1
72.07			**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm**			
			- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:			
7207	12		- - Loại khác có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):			
7207	12	10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	3	3	3
7207	12	90	- - - Loại khác	10	10	10
7207	19	00	- - Loại khác	10	10	10
7207	20		- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng:			
			- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7207	20	10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	3	3	3
			- - - Loại khác:			
7207	20	21	- - - - Dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm	3	3	3
7207	20	29	- - - - Loại khác	3	3	3
			- - Loại khác:			
7207	20	91	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	3	3	3
			- - - Loại khác:			
7207	20	92	- - - - Sắt hoặc thép dạng khối được tạo hình qua rèn thô; phôi dạng tấm	3	3	3
7207	20	99	- - - - Loại khác	3	3	3
72.08			**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng**			
7208	10	00	- Dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	0	0	0
			- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:			
7208	25	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0	0	0
7208	26	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0
7208	27		- - Chiều dày dưới 3mm:			
7208	27	10	- - - Chiều dày dưới 2mm	0	0	0
7208	27	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác, dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:			
7208	36	00	- - Chiều dày trên 10 mm	5	5	5
7208	37	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0
7208	38	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0
7208	39	00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0
7208	40	00	- Dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- Loại khác, dạng không cuộn, không được gia công quá mức cán nóng:			
7208	51	00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0
7208	52	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0
7208	53	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0
7208	54	00	- - Chiều dày dưới 3 mm	5	5	5
7208	90	00	- Loại khác	0	0	0
72.09			**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng**			
			- Ở dạng cuộn, không được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7209	17	00	- - Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	7	7	7
7209	18		- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:			
7209	18	10	- - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	7	7	7
			- - - Loại khác:			
7209	18	91	- - - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	7	7	7
7209	18	99	- - - - Loại khác	7	7	7
72.10			**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã phủ, mạ hoặc tráng**			
			- Được mạ hoặc tráng thiếc:			
7210	11		- - Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:			
7210	11	10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	7	7	7
7210	11	90	- - - Loại khác	7	7	7
7210	12		- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:			
7210	12	10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	7	7	7
7210	12	90	- - - Loại khác	7	7	7
7210	20		- Được mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:			
7210	20	10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7210	20	90	- - Loại khác	0	0	0
7210	30		- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:			
			- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210	30	11	- - - Chiều dày không quá 1.2mm	10	10	10
7210	30	12	- - - Chiều dày trên 1.2mm nhưng không quá 1.5mm	10	10	10
7210	30	19	- - - Loại khác	10	10	10
			- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
7210	30	91	- - - Chiều dày không quá 1.2mm	10	10	10
7210	30	99	- - - Loại khác	10	10	10
			- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:			
7210	41		- - Hình lượn sóng:			
			- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210	41	11	- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	15	15	15
7210	41	12	- - - - Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm	10	10	10
7210	41	19	- - - - Loại khác	10	10	10
			- - - Loại khác:			
7210	41	99	- - - - Loại khác	10	10	10
7210	49		- - Loại khác:			
			- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210	49	11	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,2mm	10	10	10
7210	49	12	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 1,2mm	10	10	10
7210	49	13	- - - - Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm	10	10	10
7210	49	19	- - - - Loại khác	10	10	10
			- - - Loại khác:			
7210	49	91	- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	40	40	40
7210	49	99	- - - - Loại khác	10	10	10
7210	50	00	- Được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	7	7	7
			- Được mạ hoặc tráng nhôm:			
7210	61		- - Được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:			
			- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7210	61	11	- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	40	40	40
7210	61	12	- - - - Chiều dày trên 1,2mm nhưng không quá 1,5mm	40	40	40
7210	61	19	- - - - Loại khác	40	40	40
			- - - Loại khác:			
7210	61	91	- - - - Chiều dày không quá 1,2mm	40	40	40
7210	61	99	- - - - Loại khác	40	40	40
7210	70		- Được sơn, quét véc ni hoặc phủ plastic:			
7210	70	10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	30	30	30
7210	70	90	- - Loại khác	30	30	30
7210	90		- Loại khác:			
7210	90	10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
7210	90	90	- - Loại khác	5	5	5
72.11			**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng**			
			- Không được gia công quá mức cán nóng:			
7211	13		- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình nổi:			
7211	13	10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng trên 150 mm nhưng không quá 400 mm	0	0	0
7211	13	90	- - - Loại khác	0	0	0
7211	14		- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:			
			- - - Chiều dày từ 4,75mm trở lên nhưng không quá 10 mm:			
7211	14	11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3	3	3
7211	14	12	- - - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	3	3	3
7211	14	19	- - - - Loại khác	3	3	3
			- - - Chiều dày trên 10mm:			
7211	14	21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3	3	3
7211	14	22	- - - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	3	3	3
7211	14	29	- - - - Loại khác	3	3	3
7211	19		- - Loại khác:			
			- - - Chiều dày từ 2 mm trở lên nhưng dưới 4,75 mm:			
7211	19	11	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3	3	3
7211	19	12	- - - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	3	3	3
7211	19	19	- - - - Loại khác	3	3	3
			- - - Chiều dày dưới 2 mm:			
7211	19	21	- - - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3	3	3
7211	19	22	- - - - Hình lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	3	3	3
7211	19	23	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17mm	3	3	3
7211	19	29	- - - - Loại khác	3	3	3
			- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7211	23		- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:			
7211	23	10	- - - Dạng lượn sóng	0	0	0
7211	23	20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
7211	23	30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0
7211	23	90	- - - Loại khác	0	0	0
7211	29		- - Loại khác:			
7211	29	10	- - - Dạng lượn sóng	0	0	0
7211	29	20	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7211	29	30	- - - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0
7211	29	90	- - - Loại khác	0	0	0
7211	90		- Loại khác:			
7211	90	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7211	90	20	- - Dạng lượn sóng, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0
7211	90	30	- - Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	0	0	0
7211	90	90	- - Loại khác	0	0	0
72.12			**Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã phủ, mạ hoặc tráng**			
7212	10		- Được mạ hoặc tráng thiếc:			
7212	10	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3	3	3
			- - Loại khác:			
7212	10	91	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	3	3	3
7212	10	99	- - - Loại khác	3	3	3
7212	20		- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:			
7212	20	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5	5	5
7212	20	20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5	5	5
7212	20	90	- - Loại khác	5	5	5
7212	30		- Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:			
7212	30	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	10	10
7212	30	20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10	10	10
			- - Loại khác:			
7212	30	91	- - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo trọng lượng	10	10	10
7212	30	99	- - - Loại khác	10	10	10
7212	40		- Được sơn, quét véc ni hoặc phủ plastic:			
7212	40	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	5	5	5
7212	40	20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	5	5	5
7212	40	90	- - Loại khác	5	5	5
7212	50		- Được mạ hoặc tráng bằng phương pháp khác:			
			- - Mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom:			
7212	50	11	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	10	10

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
7212	50	12	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10	10	10
7212	50	19	- - - Loại khác	10	10	10
			- - Mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:			
7212	50	21	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	10	10
7212	50	22	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10	10	10
7212	50	29	- - - Loại khác	10	10	10
			- - Loại khác:			
7212	50	91	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	10	10	10
7212	50	92	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	10	10	10
7212	50	99	- - - Loại khác	10	10	10
7212	60		- Được dát phủ:			
7212	60	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7212	60	20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0
7212	60	90	- - Loại khác	0	0	0
72.13			**Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng**			
7213	10	00	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	10	10	10
7213	20	00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0	0	0
			- Loại khác:			
7213	91		- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:			
7213	91	10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	5	5	5
7213	91	20	- - - Thép cốt bê tông	5	5	5
7213	91	90	- - - Loại khác	5	5	5
7213	99		- - Loại khác:			
7213	99	10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	5	5	5
7213	99	20	- - - Thép cốt bê tông	5	5	5
7213	99	90	- - - Loại khác	5	5	5
72.14			**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán**			
7214	30	00	- Loại khác, bằng thép dễ cắt gọt	0	0	0
72.15			**Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác**			
7215	10	00	- Bằng thép dễ cắt gọt, mới chỉ được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
7216	22	00	- Hình chữ T, không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:	10	10	10
			- Hình chữ U, I hoặc H, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:			
7216	31	00	- - Hình chữ U	10	10	10
7216	32	00	- - Hình chữ I	10	10	10
7216	33	00	- - Hình chữ H	10	10	10
7216	40	00	- Hình chữ L hoặc chữ T, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên	10	10	10
7216	50		- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:			
7216	50	10	- - Có chiều cao dưới 80 mm	10	10	10
7216	50	90	- - Loại khác	10	10	10
			- Góc, khuôn và hình khác, không gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7216	61	00	- - Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	10	10	10
7216	69	00	- - Loại khác	10	10	10
			- Loại khác:			
7216	91	00	- - Được tạo hình hoặc hoàn thiện trong quá trình gia công nguội từ các sản phẩm cán phẳng	10	10	10
7216	99	00	- - Loại khác	10	10	10
72.17			**Dây của sắt hoặc thép không hợp kim**			
7217	10		- Không được mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:			
7217	10	10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	30	30	30
			- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7217	10	22	- - - Dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	5	5	5
7217	10	29	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			
7217	10	31	- - - Dây thép làm nan hoa; dây tanh; thép dây dẹt cuộn tang; thép dây dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	5	5	5
7217	10	39	- - - Loại khác	5	5	5
7217	20		- Được mạ hoặc tráng kẽm:			
7217	20	10	- - Chứa hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	30	30	30
7217	20	20	- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo trọng lượng	5	5	5
			- - Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo trọng lượng:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
7217	20	91	- - - Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR)	5	5	5
7217	20	99	- - - Loại khác	5	5	5
7217	30		- Được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:			
			- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng:			
7217	30	11	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	30	30	30
7217	30	19	- - - Loại khác	30	30	30
			- - Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo trọng lượng:			
7217	30	21	- - - Mạ hoặc tráng thiếc	5	5	5
7217	30	29	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			
7217	30	31	- - - Dây thép carbon cao phủ hợp kim đồng loại dùng để làm tanh lốp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	5	5	5
7217	30	32	- - - Loại khác, mạ hoặc tráng thiếc	5	5	5
7217	30	39	- - - Loại khác	5	5	5
7217	90		- Loại khác:			
7217	90	10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng	30	30	30
7217	90	90	- - Loại khác	30	30	30
72.18			**Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ**			
7218	10	00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	0	0
			- Loại khác:			
7218	91	00	- - Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	0	0	0
7218	99	00	- - Loại khác	0	0	0
72.19			**Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**			
			- Không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:			
7219	11	00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0
7219	12	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0
7219	13	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0
7219	14	00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0
			- Không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:			
7219	21	00	- - Chiều dày trên 10 mm	0	0	0
7219	22	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	0	0	0
7219	23	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75mm	0	0	0
7219	24	00	- - Chiều dày dưới 3 mm	0	0	0
			- Không gia công quá mức cán nguội:			
7219	31	00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	0	0	0
7219	32	00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	0	0	0
7219	33	00	- - Chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
7219	34	00	- - Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	0	0	0
7219	35	00	- - Chiều dày dưới 0,5 mm	0	0	0
7219	90	00	- Loại khác	0	0	0
72.20			**Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**			
			- Không gia công quá mức cán nóng:			
7220	11		- - Chiều dày từ 4,75mm trở lên:			
7220	11	10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7220	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
7220	12		- - Chiều dày dưới 4,75 mm:			
7220	12	10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7220	12	90	- - - Loại khác	0	0	0
7220	20		- Không gia công quá mức cán nguội:			
7220	20	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7220	20	90	- - Loại khác	0	0	0
7220	90		- Loại khác:			
7220	90	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7220	90	90	- - Loại khác	0	0	0
7221	00	00	**Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều**	0	0	0
72.22			**Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác**			
			- Dạng thanh và que, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:			
7222	11	00	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7222	19	00	- - Loại khác	0	0	0
7222	20		- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7222	20	10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7222	20	90	- - Loại khác	0	0	0
7222	30		- Các thanh và que khác:			
7222	30	10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7222	30	90	- - Loại khác	0	0	0
7222	40		- Các dạng góc, khuôn và hình:			
7222	40	10	- - Không được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0
7222	40	90	- - Loại khác	0	0	0
7223	00	00	**Dây thép không gỉ**	0	0	0
72.24			**Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác**			
7224	10	00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	0	0
7224	90	00	- Loại khác	0	0	0
72.25			**Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên**			
			- Bằng thép silic kỹ thuật điện:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
7225	11	00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	0	0	0
7225	19	00	- - Loại khác	0	0	0
7225	30		- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:			
7225	30	10	- - Thép gió	0	0	0
7225	30	90	- - Loại khác	0	0	0
7225	40		- Loại khác, không gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:			
7225	40	10	- - Thép gió	0	0	0
7225	40	90	- - Loại khác	0	0	0
7225	50		- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội:			
7225	50	10	- - Thép gió	0	0	0
7225	50	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
7225	91		- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:			
7225	91	10	- - - Thép gió	0	0	0
7225	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
7225	92		- - Được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:			
7225	92	10	- - - Thép gió	0	0	0
7225	92	90	- - - Loại khác	0	0	0
7225	99		- - Loại khác:			
7225	99	10	- - - Thép gió	0	0	0
7225	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
72.26			**Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm**			
			- Bằng thép silic kỹ thuật điện:			
7226	11		- - Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:			
7226	11	10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7226	11	90	- - - Loại khác	0	0	0
7226	19		- - Loại khác:			
7226	19	10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7226	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
7226	20		- Bằng thép gió:			
7226	20	10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7226	20	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
7226	91		- - Chưa được gia công quá mức cán nóng:			
7226	91	10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7226	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
7226	92		- - Chưa gia công quá mức cán nguội (ép nguội):			
7226	92	10	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0
7226	92	90	- - - Loại khác	0	0	0
7226	99		- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm:			
7226	99	11	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	0	0	0
7226	99	19	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Loại khác:			
7226	99	91	- - - - Mạ hoặc tráng kẽm	0	0	0
7226	99	99	- - - - Loại khác	0	0	0
72.27			**Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều**			
7227	10	00	- Bằng thép gió	0	0	0
7227	20	00	- Bằng thép mangan - silic	0	0	0
7227	90	00	- Loại khác	0	0	0
72.28			**Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim**			
7228	10		- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:			
7228	10	10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7228	10	90	- - Loại khác	0	0	0
7228	20		- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:			
			- - Có mặt cắt ngang hình tròn:			
7228	20	11	- - - Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0
7228	20	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Loại khác:			
7228	20	91	- - - Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0
7228	20	99	- - - Loại khác	0	0	0
7228	30		- Dạng thanh và que khác, không gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:			
7228	30	10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7228	30	90	- - Loại khác	0	0	0
7228	40		- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức rèn:			
7228	40	10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7228	40	90	- - Loại khác	0	0	0
7228	50		- Các loại thanh và que khác, không gia công quá mức cán nguội hoặc gia công kết thúc nguội:			
7228	50	10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7228	50	90	- - Loại khác	0	0	0
7228	60		- Các loại thanh và que khác:			
7228	60	10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7228	60	90	- - Loại khác	0	0	0
7228	70		- Các dạng góc, khuôn và hình:			
7228	70	10	- - Chưa gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
7228	70	90	- - Loại khác	0	0	0
7228	80		- Thanh và que rỗng:			
			- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:			
7228	80	11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0
7228	80	19	- - - Loại khác	0	0	0
7228	80	90	- - Loại khác	0	0	0
72.29			**Dây thép hợp kim khác**			
7229	20	00	- Bằng thép silic-mangan	0	0	0
7229	90		- Loại khác:			
7229	90	10	- - Bằng thép gió	0	0	0
7229	90	90	- - Loại khác	0	0	0
			Chương 73. Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép			
73.01			**Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn**			
7301	10	00	- Cọc cừ	0	0	0
7301	20	00	- Dạng góc, khuôn và hình	5	5	5
73.02			**Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray**			
7302	10	00	- Ray	0	0	0
7302	30	00	- Lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối khác	0	0	0
7302	40	00	- Thanh nối ray và tấm đệm ray (tà vẹt dọc)	0	0	0
7302	90		- Loại khác:			
7302	90	10	- - Tà vẹt (dầm ngang)	0	0	0
7302	90	90	- - Loại khác	0	0	0
73.03			**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, bằng gang đúc**			
			- Các loại ống và ống dẫn:			
7303	00	11	- - Ống không có đầu nối	7	5	5
7303	00	19	- - Loại khác	7	5	5
7303	00	90	- Loại khác	3	3	3
73.04			**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép**			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:			
7304	11	00	- - Bằng thép không gỉ	0	0	0
7304	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:			
7304	22	00	- - Ống khoan bằng thép không gỉ	0	0	0
7304	23	00	- - Ống khoan khác	0	0	0
7304	24	00	- - Loại khác, bằng thép không gỉ	0	0	0
7304	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:			
7304	31		- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):			
7304	31	10	- - - Cần khoan và ống nối có ren trong và ống nối có ren ngoài dùng để khoan	5	5	5
7304	31	20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0
7304	31	40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	0	0	0
7304	31	90	- - - Loại khác	0	0	0
7304	39		- - Loại khác:			
7304	39	20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0
7304	39	40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	0	0	0
7304	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:			
7304	41	00	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	0	0	0
7304	49	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:			
7304	51		- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):			
7304	51	10	- - - Cần khoan và ống nối có ren trong và ống nối có ren ngoài dùng để khoan	1	1	1
7304	51	90	- - - Loại khác	0	0	0
7304	59	00	- - Loại khác	0	0	0
7304	90		- Loại khác:			
7304	90	10	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	0	0	0
7304	90	30	- - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo trọng lượng	0	0	0
7304	90	90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
73.05			**Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4 mm**			
			- Ống dẫn được sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:			
7305	11	00	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	5	5	5
7305	12		- - Loại khác, hàn theo chiều dọc:			
7305	12	10	- - - Hàn kháng điện	5	5	5
7305	12	90	- - - Loại khác	5	5	5
7305	19		- - Loại khác:			
7305	19	10	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	10	7	7
7305	19	90	- - - Loại khác	10	7	7
7305	20	00	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	5	5	5
			- Loại khác, được hàn:			
7305	31		- - Hàn theo chiều dọc:			
7305	31	10	- - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ	5	5	5
7305	31	90	- - - Loại khác	5	5	5
7305	39		- - Loại khác:			
7305	39	10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao	5	5	5
7305	39	90	- - - Loại khác	5	5	5
7305	90	00	- Loại khác	5	5	5
73.06			**Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)**			
			- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:			
7306	11		- - Hàn, bằng thép không gỉ:			
7306	11	10	- - - Hàn kháng điện theo chiều dọc	5	5	5
7306	11	20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	5	5	5
7306	11	90	- - - Loại khác	5	5	5
7306	19		- - Loại khác:			
7306	19	10	- - - Hàn kháng điện theo chiều dọc	5	5	5
7306	19	20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	5	5	5
7306	19	90	- - - Loại khác	5	5	5
			- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:			
7306	21	00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	5	5	5
7306	29	00	- - Loại khác	5	5	5
7306	30		- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:			
7306	30	10	- - Ống dùng cho nồi hơi	7	5	5
7306	30	20	- - Ống thép được mạ đồng, tráng nhựa flo hóa hoặc phủ kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm	7	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
7306	30	30	- - Ống được bọc vỏ (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm	7	5	5
7306	30	40	- - Ống dẫn chịu áp lực cao	5	5	5
7306	30	90	- - Loại khác	5	5	5
7306	40		- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:			
7306	40	10	- - Ống dùng cho nồi hơi	5	5	5
7306	40	20	- - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm	5	5	5
7306	40	30	- - Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo trọng lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm	5	5	5
7306	40	90	- - Loại khác	5	5	5
7306	50		- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:			
7306	50	10	- - Ống dùng cho nồi hơi	5	5	5
7306	50	90	- - Loại khác	5	5	5
			- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:			
7306	61	00	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	5	5	5
7306	69	00	- - Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn	5	5	5
7306	90		- Loại khác:			
7306	90	10	- - Ống và ống dẫn hàn đồng (cooper brazed)	7	5	5
7306	90	90	- - Loại khác	5	5	5
73.07			**Phụ kiện ghép nối cho ống và ống dẫn (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép**			
			- Phụ kiện dạng đúc:			
7307	11		- - Bằng gang không dẻo:			
7307	11	10	- - - Phụ kiện của ống không có đầu nối	5	5	5
7307	11	90	- - - Loại khác	5	5	5
7307	19	00	- - Loại khác	5	5	5
			- Loại khác, bằng thép không gỉ:			
7307	21		- - Loại có mép bích để ghép nối:			
7307	21	10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	5
7307	21	90	- - - Loại khác	5	5	5
7307	22		- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối:			
7307	22	10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	5
7307	22	90	- - - Loại khác	5	5	5
7307	23		- - Loại hàn giáp mối:			
7307	23	10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	5
7307	23	90	- - - Loại khác	5	5	5
7307	29		- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
7307	29	10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	5
7307	29	90	- - - Loại khác	5	5	5
			- Loại khác:			
7307	91		- - Loại có mép bích để ghép nối:			
7307	91	10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	5
7307	91	90	- - - Loại khác	5	5	5
7307	92		- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối:			
7307	92	10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	5
7307	92	90	- - - Loại khác	5	5	5
7307	93		- - Loại hàn giáp mối:			
7307	93	10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	5
7307	93	90	- - - Loại khác	5	5	5
7307	99		- - Loại khác:			
7307	99	10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	5
7307	99	90	- - - Loại khác	5	5	5
73.08			**Các kết cấu bằng sắt hoặc thép (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu xây dựng, bằng sắt hoặc thép**			
7308	10		- Cầu và nhịp cầu:			
7308	10	10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0
7308	10	90	- - Loại khác	0	0	0
7308	20		- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):			
			- - Tháp:			
7308	20	11	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0
7308	20	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Cột lưới (kết cấu giàn):			
7308	20	21	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	5	5	5
7308	20	29	- - - Loại khác	5	5	5
7308	30	00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	10	10	7
7308	40		- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:			
7308	40	10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0
7308	40	90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
7308	90		- Loại khác:			
7308	90	20	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	7	5	5
7308	90	40	- - Tấm mạ kẽm được làm lượn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm	7	5	5
7308	90	50	- - Khung ray dùng để vận chuyển công-ten-nơ trên tàu thủy	7	5	5
7308	90	60	- - Máng đỡ cáp điện có lỗ	7	5	5
			- - Loại khác:			
7308	90	92	- - - Lan can bảo vệ	7	5	5
7308	90	99	- - - Loại khác	7	5	5
73.09			**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**			
			- Loại sử dụng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hoá:			
7309	00	11	- - Được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt	5	5	5
7309	00	19	- - Loại khác	5	5	5
			- Loại khác:			
7309	00	91	- - Được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt	5	5	5
7309	00	99	- - Loại khác	5	5	5
73.10			**Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**			
7310	10		- Có dung tích từ 50 lít trở lên:			
7310	10	10	- - Được tráng thiếc	7	5	5
7310	10	90	- - Loại khác	7	5	5
			- Có dung tích dưới 50 lít:			
7310	21		- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):			
7310	21	10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	10	7	7
			- - - Loại khác:			
7310	21	91	- - - - Được tráng thiếc	7	5	5
7310	21	99	- - - - Loại khác	7	5	5
7310	29		- - Loại khác:			
7310	29	10	- - - Có dung tích dưới 1 lít	10	7	7
			- - - Loại khác:			
7310	29	91	- - - - Được tráng thiếc	7	5	5
7310	29	99	- - - - Loại khác	7	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
73.11			**Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng, bằng sắt hoặc thép**			
			- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền:			
7311	00	21	- - Có dung tích dưới 30 lít	10	10	7
7311	00	22	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	5	5	5
7311	00	29	- - Loại khác	5	5	5
			- Loại khác:			
7311	00	93	- - Có dung tích dưới 30 lít	10	10	7
7311	00	94	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	5	5	5
7311	00	99	- - Loại khác	5	5	5
73.12			**Dây bện tao, thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện**			
7312	10		- Dây bện tao, thừng và cáp:			
7312	10	10	- - Cuộn dây bện tao kiểu bọc, dây tao dẹt và dây cáp xoắn ngược	5	5	5
7312	10	20	- - Loại được mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính danh định không quá 3 mm	5	5	5
			- - Loại khác:			
7312	10	91	- - - Cáp thép dự ứng lực	5	5	5
7312	10	99	- - - Loại khác	5	5	5
7312	90	00	- Loại khác	5	5	5
7313	00	00	**Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép**	20	20	15
73.14			**Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới bằng sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp kéo dãn**			
			- Tấm đan:			
7314	12	00	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	0	0	0
7314	14	00	- - Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	0	0	0
7314	19		- - Loại khác:			
7314	19	10	- - - Đai liền dùng cho máy móc, trừ loại bằng thép không gỉ	7	5	5
7314	19	90	- - - Loại khác	7	5	5
7314	20	00	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm2 trở lên	10	10	7
			- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:			
7314	31	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	10	10	7
7314	39	00	- - Loại khác	10	10	7
			- Tấm đan, phên, lưới và rào khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
7314	41	00	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	20	20	15
7314	42	00	- - Được tráng plastic	20	20	15
7314	49	00	- - Loại khác	20	20	15
7314	50	00	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới (expanded metal)	10	10	7
73.15			**Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép**			
			- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:			
7315	11		- - Xích con lăn:			
7315	11	10	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	50	50	40
			- - - Loại khác:			
7315	11	91	- - - - Xích truyền, có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	1	1	1
7315	11	99	- - - - Loại khác	1	1	1
7315	12		- - Xích khác:			
7315	12	10	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	1	1	1
7315	12	90	- - - Loại khác	1	1	1
7315	19		- - Các bộ phận:			
7315	19	10	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	50	50	40
7315	19	90	- - - Loại khác	1	1	1
7315	20	00	- Xích trượt	1	1	1
			- Xích khác:			
7315	81	00	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	1	1	1
7315	82	00	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	1	1	1
7315	89		- - Loại khác:			
7315	89	10	- - - Xích xe đạp và xích xe mô tô	50	50	40
7315	89	90	- - - Loại khác	1	1	1
7315	90		- Các bộ phận khác:			
7315	90	20	- - Xích xe đạp và xích xe mô tô	50	50	40
7315	90	90	- - Loại khác	50	50	40
7316	00	00	**Neo, móc và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép**	3	3	3
73.17			**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng**			
7317	00	10	- Đinh dây	10	10	7
7317	00	20	- Ghim dập	10	10	7
7317	00	90	- Loại khác	10	10	7
73.18			**Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm vênh) và các sản phẩm tương tự bằng sắt hoặc thép**			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- Các sản phẩm đã ren:			
7318	11	00	- - Vít đầu vuông	1	1	1
7318	12	00	- - Vít gỗ khác	20	20	15
7318	13	00	- - Đinh móc và đinh vòng	10	10	7
7318	14	00	- - Vít tự hãm	20	20	15
7318	15	00	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	10	10	7
7318	16	00	- - Đai ốc	20	20	15
7318	19	00	- - Loại khác	20	20	15
			- Các sản phẩm không có ren:			
7318	21	00	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	10	10	7
7318	22	00	- - Vòng đệm khác	10	10	7
7318	23	00	- - Đinh tán	10	10	7
7318	24	00	- - Chốt hãm và chốt định vị	20	20	15
7318	29	00	- - Loại khác	10	10	7
73.19			**Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác**			
7319	40	00	- Kim băng và các loại kim khác	20	20	15
7319	90		- Loại khác:			
7319	90	10	- - Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu	20	20	15
7319	90	90	- - Loại khác	20	20	15
73.20			**Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép**			
7320	10		- Lò xo lá và các lá lò xo:			
			- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			
7320	10	11	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04	3	3	3
7320	10	19	- - - Loại khác	3	3	3
7320	10	90	- - Loại khác	3	3	3
7320	20		- Lò xo cuộn:			
7320	20	10	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	3	3	3
7320	20	90	- - Loại khác	3	3	3
7320	90		- Loại khác:			
7320	90	10	- - Dùng cho xe có động cơ	5	5	5
7320	90	90	- - Loại khác	3	3	3
73.21			**Bếp lò, vỉ lò, lò sấy, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, lò hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép**			
			- Dụng cụ nấu và lò hâm nóng dạng tấm:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
7321	11	00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	20	20	15
7321	12	00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	20	20	15
7321	19	00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	20	20	15
			- Dụng cụ khác:			
7321	81	00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	20	20	15
7321	82	00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	20	20	15
7321	89	00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	20	20	15
7321	90		- Bộ phận:			
7321	90	10	- - Của bếp dầu hỏa	20	20	15
7321	90	20	- - Của bếp và tấm nhiệt dùng nhiên liệu khí	20	20	15
7321	90	90	- - Loại khác	20	20	15
73.22			**Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận rời của nó, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà), không sử dụng năng lượng điện, có lắp quạt chạy bằng mô tơ hoặc quạt gió, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép**			
			- Lò sưởi và bộ phận của chúng:			
7322	11	00	- - Bằng gang	20	20	15
7322	19	00	- - Loại khác	20	20	15
7322	90	00	- Loại khác	20	20	15
73.23			**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép**			
7323	10	00	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	20	20	15
			- Loại khác:			
7323	91		- - Bằng gang, chưa tráng men:			
7323	91	10	- - - Đồ dùng nhà bếp	20	20	15
7323	91	20	- - - Gạt tàn thuốc lá	20	20	15
7323	91	90	- - - Loại khác	20	20	15
7323	92	00	- - Bằng gang, đã tráng men	20	20	15
7323	93		- - Bằng thép không gỉ:			
7323	93	10	- - - Đồ dùng nhà bếp	20	20	15
7323	93	20	- - - Gạt tàn thuốc lá	20	20	15
7323	93	90	- - - Loại khác	20	20	15
7323	94	00	- - Bằng sắt (trừ gang) hoặc thép, đã tráng men	20	20	15
7323	99		- - Loại khác:			
7323	99	10	- - - Đồ dùng nhà bếp	20	20	15
7323	99	20	- - - Gạt tàn thuốc lá	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
7323	99	90	- - - Loại khác	20	20	15
73.24			**Thiết bị vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép**			
7324	10		- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:			
7324	10	10	- - Bồn rửa nhà bếp	25	20	15
7324	10	90	- - Loại khác	25	20	15
			- Bồn tắm:			
7324	21		- - Bằng gang, đã hoặc chưa được tráng men:			
7324	21	10	- - - Bồn tắm hình dài	25	20	15
7324	21	90	- - - Loại khác	25	20	15
7324	29	00	- - Loại khác	25	20	15
7324	90		- Loại khác, kể cả các bộ phận:			
7324	90	10	- - Dùng cho bệ xí hoặc bệ tiểu giật nước (loại cố định)	25	20	15
7324	90	30	- - Bô, lọ đựng nước tiểu và bô đi tiểu loại có thể di chuyển được	25	20	15
			- - Loại khác:			
7324	90	91	- - - Bộ phận của bồn rửa nhà bếp và bồn tắm	25	20	15
7324	90	93	- - - Bộ phận của bệ xí hoặc bệ tiểu giật nước (loại cố định)	25	20	15
7324	90	99	- - - Loại khác	25	20	15
73.25			**Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép**			
7325	10		- Bằng gang không dẻo:			
7325	10	20	- - Nắp cống, lưới che cống và khung của nắp cống và lưới che cống	10	10	7
7325	10	90	- - Loại khác	10	10	7
			- Loại khác:			
7325	91	00	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	10	10	7
7325	99		- - Loại khác:			
7325	99	20	- - - Nắp cống, lưới che cống và khung của nắp cống và lưới che cống	10	10	7
7325	99	90	- - - Loại khác	10	10	7
73.26			**Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép**			
			- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:			
7326	11	00	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	10	10	7
7326	19	00	- - Loại khác	10	10	7
7326	20		- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:			
7326	20	50	- - Lồng nuôi gia cầm và loại tương tự	10	10	7
7326	20	90	- - Loại khác	5	5	5
7326	90		- Loại khác:			
7326	90	10	- - Bánh lái tàu thuỷ	5	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
7326	90	30	- - Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với măng sông cao su dùng cho các ống không có đầu nối và phụ kiện ghép nối bằng gang	10	10	7
7326	90	60	- - Đèn Bunsen	0	0	0
7326	90	70	- - Móng ngựa; mấu, gai, đinh móc lắp trên giầy để thúc ngựa	10	10	7
			- - Loại khác:			
7326	90	91	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	0	0	0
7326	90	99	- - - Loại khác	0	0	0
			Chương 74. Đồng và các sản phẩm bằng đồng			
7401	00	00	**Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa)**	0	0	0
7402	00	00	**Đồng chưa tinh luyện; cực dương đồng dùng cho điện phân tinh luyện**	0	0	0
74.03			**Đồng tinh luyện và hợp kim đồng chưa gia công**			
			- Đồng tinh luyện:			
7403	11	00	- - Cực âm và các phần của cực âm	0	0	0
7403	12	00	- - Thanh để kéo dây	0	0	0
7403	13	00	- - Que	0	0	0
7403	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Hợp kim đồng:			
7403	21	00	- - Hợp kim trên cơ sơ đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0
7403	22	00	- - Hợp kim trên cơ sở đồng-thiếc (đồng thanh)	0	0	0
7403	29	00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồ ng chủ thuộc nhóm 74.05)	0	0	0
7404	00	00	**Đồng phế liệu và mảnh vụn**	0	0	0
7405	00	00	**Hợp kim đồng chủ**	0	0	0
74.06			**Bột và vảy đồng**			
7406	10	00	- Bột không có cấu trúc lớp	0	0	0
7406	20	00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	0	0	0
74.07			**Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình**			
7407	10		- Bằng đồng tinh luyện:			
7407	10	30	- - Dạng hình	0	0	0
7407	10	40	- - Dạng thanh và que	0	0	0
			- Bằng hợp kim đồng:			
7407	21	00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0
7407	29	00	- - Loại khác	0	0	0
74.08			**Dây đồng**			
			- Bằng đồng tinh luyện:			
7408	11		- - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa trên 6 mm:			
7408	11	10	- - - Có kích thước mặt cắt ngang tối đa không quá 14 mm	7	5	5
7408	11	90	- - - Loại khác	7	5	5
7408	19	00	- - Loại khác	7	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- Bằng hợp kim đồng:			
7408	21	00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0
7408	22	00	- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0	0	0
7408	29	00	- - Loại khác	0	0	0
74.09			**Đồng ở dạng tấm, lá, dải có chiều dày trên 0,15 mm**			
			- Bằng đồng tinh chế:			
7409	11	00	- - Dạng cuộn	0	0	0
7409	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau):			
7409	21	00	- - Dạng cuộn	0	0	0
7409	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Bằng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):			
7409	31	00	- - Dạng cuộn	0	0	0
7409	39	00	- - Loại khác	0	0	0
7409	40	00	- Bằng hợp kim đồng-niken (đồng niken) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0	0	0
7409	90	00	- Bằng hợp kim đồng khác	0	0	0
74.10			**Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm**			
			- Chưa được bồi:			
7410	11	00	- - Bằng đồng tinh luyện	0	0	0
7410	12	00	- - Bằng đồng hợp kim	0	0	0
			- Đã được bồi:			
7410	21	00	- - Bằng đồng tinh luyện	0	0	0
7410	22	00	- - Bằng hợp kim đồng khác	0	0	0
74.11			**Các loại ống và ống dẫn bằng đồng**			
7411	10	00	- Bằng đồng tinh luyện	3	3	3
			- Bằng đồng hợp kim:			
7411	21	00	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	3	3	3
7411	22	00	- - Bằng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	3	3	3
7411	29	00	- - Loại khác	3	3	3
74.12			**Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)**			
7412	10	00	- Bằng đồng tinh luyện	0	0	0
7412	20		- Bằng đồng hợp kim:			
7412	20	10	- - Bằng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0
7412	20	90	- - Loại khác	0	0	0
74.13			**Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện**			
7413	00	10	- Có đường kính không quá 28,28mm	10	7	7

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
7413	00	90	- Loại khác	10	7	7
74.15			**Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rệp), ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt, thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đinh ốc, đinh tán, chốt máy, ghim khoá, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng**			
7415	10		- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:			
7415	10	10	- - Đinh	10	10	7
7415	10	20	- - Ghim dập	10	10	7
7415	10	90	- - Loại khác	10	10	7
			- Các loại khác, chưa được ren:			
7415	21	00	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo)	7	5	5
7415	29	00	- - Loại khác	7	5	5
			- Loại khác đã được ren:			
7415	33		- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:			
7415	33	10	- - - Đinh vít	7	5	5
7415	33	20	- - - Bu lông và đai ốc	7	5	5
7415	39	00	- - Loại khác	7	5	5
74.18			**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng đồng**			
7418	10		- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:			
7418	10	10	- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự	25	20	15
7418	10	30	- - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	20	20	15
7418	10	90	- - Loại khác	20	20	15
7418	20	00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng	25	20	15
74.19			**Các sản phẩm khác bằng đồng**			
7419	10	00	- Xích và các bộ phận rời của xích	5	5	5
			- Loại khác:			
7419	91	00	- - Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng không được gia công thêm	5	5	5
7419	99		- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- - - Tấm đan (kể cả đai liền), phên và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo dãn thành lưới (expanded metal):			
7419	99	31	- - - - Dùng cho máy móc	0	0	0
7419	99	39	- - - - Loại khác	5	5	5
7419	99	40	- - - Lò xo	0	0	0
7419	99	50	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	5	5	5
7419	99	60	- - - Thiết bị nấu hoặc đun nóng, trừ loại dùng trong gia đình, và các bộ phận của các sản phẩm này	20	20	15
7419	99	70	- - - Các vật dụng được thiết kế riêng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	20	20	15
7419	99	90	- - - Loại khác	5	5	5
			Chương 75. Niken và các sản phẩm bằng niken			
75.01			**Niken sten, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken**			
7501	10	00	- Niken sten	0	0	0
7501	20	00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0	0	0
75.02			**Niken chưa gia công**			
7502	10	00	- Niken, không hợp kim	0	0	0
7502	20	00	- Hợp kim niken	0	0	0
7503	00	00	**Niken phế liệu và mảnh vụn**	0	0	0
7504	00	00	**Bột và vảy niken**	0	0	0
75.05			**Niken ở dạng thanh, que, hình và dây**			
			- Thanh, que và hình:			
7505	11	00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0
7505	12	00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0
			- Dây:			
7505	21	00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0
7505	22	00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0
75.06			**Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**			
7506	10	00	- Bằng niken, không hợp kim	0	0	0
7506	20	00	- Bằng hợp kim niken	0	0	0
75.07			**Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông)**			
			- Ống và ống dẫn:			
7507	11	00	- - Bằng niken, không hợp kim	0	0	0
7507	12	00	- - Bằng hợp kim niken	0	0	0
7507	20	00	- Phụ kiện của ống và ống dẫn	0	0	0
75.08			**Sản phẩm khác bằng niken**			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
7508	10	00	- Tấm đan, phên và lưới, bằng dây niken	0	0	0
7508	90		- Loại khác:			
7508	90	30	- - Bulông và đai ốc	0	0	0
7508	90	40	- - Các sản phẩm khác dùng trong xây dựng	0	0	0
7508	90	50	- - Các sản phẩm mạ điện cực dương, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng phương pháp điện phân	0	0	0
7508	90	90	- - Loại khác	0	0	0
			Chương 76. Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm			
76.01			**Nhôm chưa gia công**			
7601	10	00	- Nhôm, không hợp kim	0	0	0
7601	20	00	- Nhôm hợp kim	0	0	0
7602	00	00	**Nhôm phế liệu và mảnh vụn**	0	0	0
76.03			**Bột và vảy nhôm**			
7603	10	00	- Bột không có cấu trúc vảy	0	0	0
7603	20	00	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm	0	0	0
76.04			**Nhôm ở dạng thanh, que và hình**			
7604	10		- Bằng nhôm, không hợp kim:			
7604	10	10	- - Dạng thanh và que	5	5	5
7604	10	90	- - Loại khác	7	5	5
			- Bằng nhôm hợp kim:			
7604	21		- - Dạng hình rỗng:			
7604	21	10	- - - Dàn ống dùng để làm dàn lạnh của máy điều hoà không khí cho xe có động cơ	7	5	5
7604	21	90	- - - Loại khác	7	5	5
7604	29		- - Loại khác:			
7604	29	10	- - - Dạng thanh và que được ép đùn	5	5	5
7604	29	30	- - - Dạng hình chữ Y dùng cho các cặp zíp (cặp bằng ghim), ở dạng cuộn	7	5	5
7604	29	90	- - - Loại khác	7	5	5
76.05			**Dây nhôm**			
			- Bằng nhôm, không hợp kim:			
7605	11	00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	7	5	5
7605	19		- - Loại khác:			
7605	19	10	- - - Đường kính không quá 0,0508 mm	7	5	5
7605	19	90	- - - Loại khác	7	5	5
			- Bằng nhôm hợp kim:			
7605	21	00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	3	3	3
7605	29	00	- - Loại khác	3	3	3
76.06			**Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm**			
			- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):			
7606	11		- - Bằng nhôm, không hợp kim:			
7606	11	10	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép nhưng chưa xử lý bề mặt	3	3	3

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
7606	11	90	- - - Loại khác	3	3	3
7606	12		- - Bằng nhôm hợp kim:			
7606	12	10	- - - Để làm lon kể cả để làm phần nắp và làm phần móc mở nắp lon, dạng cuộn	3	3	3
7606	12	20	- - - Để bản nhôm, chưa nhạy, dùng trong công nghệ in	3	3	3
			- - - Dạng lá:			
7606	12	31	- - - - Bằng nhôm hợp kim 5082 hoặc 5182, chiều rộng trên 1m, dạng cuộn	3	3	3
7606	12	39	- - - - Loại khác	3	3	3
7606	12	90	- - - Loại khác	3	3	3
			- Loại khác:			
7606	91	00	- - Bằng nhôm, không hợp kim	3	3	3
7606	92	00	- - Bằng nhôm hợp kim	3	3	3
76.07			**Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa ép hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm**			
			- Chưa được bồi:			
7607	11	00	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	0	0	0
7607	19	00	- - Loại khác	0	0	0
7607	20	00	- Đã bồi	3	3	3
76.08			**Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm**			
7608	10	00	- Bằng nhôm, không hợp kim	3	3	3
7608	20	00	- Bằng hợp kim nhôm	3	3	3
7609	00	00	**Các phụ kiện của ống nối hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông) bằng nhôm**	3	3	3
76.10			**Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của cấu kiện (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột) bằng nhôm; tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu**			
7610	10	00	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào	10	10	7
7610	90		- Loại khác:			
7610	90	20	- - Mái phao trong và mái phao ngoài dùng cho bể chứa xăng dầu	10	10	7
7610	90	90	- - Loại khác	1	1	1

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
7611	00	00	**Các loại bể chứa nước, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	5	5	5
76.12			**Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**			
7612	10	00	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	10	10	7
7612	90		- Loại khác:			
7612	90	10	- - Đồ chứa được đúc liền phù hợp dùng để đựng sữa tươi	10	10	7
7612	90	90	- - Loại khác	10	10	7
7613	00	00	**Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng bằng nhôm**	0	0	0
76.14			**Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện**			
7614	10		- Có lõi thép:			
			- - Cáp:			
7614	10	11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	10	10	7
7614	10	12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	10	7	7
7614	10	19	- - - Loại khác	7	5	5
7614	10	90	- - Loại khác	5	5	5
7614	90		- Loại khác:			
			- - Cáp:			
7614	90	11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	10	10	7
7614	90	12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	10	7	7
7614	90	19	- - - Loại khác	7	5	5
7614	90	90	- - Loại khác	5	5	5
76.15			**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và phụ tùng của nó, bằng nhôm**			
7615	10		- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và tương tự:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
7615	10	10	- - Miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự	25	20	15
7615	10	90	- - Loại khác	25	20	15
7615	20		- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:			
7615	20	20	- - Bô, lọ đựng nước tiểu và chậu đựng nước tiểu trong phòng	25	20	15
7615	20	90	- - Loại khác	25	20	15
76.16			**Các sản phẩm khác bằng nhôm**			
7616	10		- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh ốc, bu lông, đai ốc, móc có vít, đinh tán, chốt máy, ghim khóa, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:			
7616	10	10	- - Đinh	10	10	7
7616	10	20	- - Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc	10	10	7
7616	10	90	- - Loại khác	10	10	7
			- Loại khác:			
7616	91	00	- - Tấm đan, phên, lưới và lưới rào, bằng dây nhôm	10	10	7
7616	99		- - Loại khác:			
7616	99	20	- - - Nhôm bịt đầu ống loại phù hợp dùng để sản xuất bút chì	10	10	7
7616	99	30	- - - Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính	10	10	7
7616	99	40	- - - Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và sản phẩm tương tự dùng cho sợi dệt	10	10	7
7616	99	60	- - - Ống và cốc loại phù hợp dùng thu nhựa mủ	10	10	7
			- - - Loại khác:			
7616	99	91	- - - - Hộp đựng thuốc lá điếu; mành	10	10	7
7616	99	92	- - - - Nhôm được kéo và dát thành mắt lưới	10	10	7
7616	99	99	- - - - Loại khác	10	10	7
			Chương 78. Chì và các sản phẩm bằng chì			
78.01			**Chì chưa gia công**			
7801	10	00	- Chì tinh luyện	0	0	0
			- Loại khác:			
7801	91	00	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	0	0	0
7801	99	00	- - Loại khác	0	0	0
7802	00	00	**Chì phế liệu và mảnh vụn**	0	0	0
78.04			**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì**			
			- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:			
7804	11	00	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
7804	19	00	- - Loại khác	0	0	0
7804	20	00	- Bột và vảy chì	0	0	0
78.06			**Các sản phẩm khác bằng chì**			
7806	00	20	- Thanh, que, dạng hình và dây	0	0	0
7806	00	30	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, ống nối cong, măng sông)	0	0	0
7806	00	90	- Loại khác	0	0	0
			Chương 79. Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm			
79.01			**Kẽm chưa gia công**			
			- Kẽm, không hợp kim:			
7901	11	00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	0	0	0
7901	12	00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0
7901	20	00	- Kẽm hợp kim	0	0	0
7902	00	00	**Kẽm phế liệu và mảnh vụn**	0	0	0
79.03			**Bột, bụi và vảy kẽm**			
7903	10	00	- Bụi kẽm	0	0	0
7903	90	00	- Loại khác	0	0	0
7904	00	00	**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây**	0	0	0
79.05			**Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**			
7905	00	30	- Dạng lá có chiều dày không quá 0,25 mm	0	0	0
7905	00	90	- Loại khác	0	0	0
79.07			**Các sản phẩm khác bằng kẽm**			
7907	00	30	- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	7	5	5
7907	00	40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, ống nối cong, măng sông)	0	0	0
			- Loại khác:			
7907	00	91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	7	5	5
7907	00	92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	7	5	5
7907	00	99	- - Loại khác	7	5	5
			Chương 80. Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc			
80.01			**Thiếc chưa gia công**			
8001	10	00	- Thiếc, không hợp kim	3	3	3
8001	20	00	- Hợp kim thiếc	3	3	3
8002	00	00	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc**	3	3	3
80.03			**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây**			
8003	00	10	- Thanh hàn	7	5	5
8003	00	90	- Loại khác	7	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
80.07			**Các sản phẩm khác bằng thiếc**			
8007	00	20	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	3	3	3
8007	00	30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy	3	3	3
8007	00	40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối ống, ống nối cong, măng sông)	5	5	5
			- Loại khác:			
8007	00	91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	10	10	7
8007	00	92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	10	10	7
8007	00	99	- - Loại khác	10	10	7
			Chương 81. Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng			
81.01			**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8101	10	00	- Bột	0	0	0
			- Loại khác:			
8101	94	00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0	0	0
8101	96	00	- - Dây	0	0	0
8101	97	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8101	99		- - Loại khác:			
8101	99	10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; tấm, lá, dải và lá mỏng	0	0	0
8101	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
81.02			**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8102	10	00	- Bột	0	0	0
			- Loại khác:			
8102	94	00	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0	0	0
8102	95	00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	0	0	0
8102	96	00	- - Dây	0	0	0
8102	97	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8102	99	00	- - Loại khác	0	0	0
81.03			**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8103	20	00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	0	0	0
8103	30	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8103	90	00	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
81.04			**Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
			- Magie chưa gia công:			
8104	11	00	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	0	0	0
8104	19	00	- - Loại khác	0	0	0
8104	20	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8104	30	00	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo cùng kích cỡ; bột	0	0	0
8104	90	00	- Loại khác	0	0	0
81.05			**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8105	20		- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:			
8105	20	10	- - Coban chưa gia công	0	0	0
8105	20	90	- - Loại khác	0	0	0
8105	30	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8105	90	00	- Loại khác	0	0	0
81.06			**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8106	00	10	- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0
8106	00	90	- Loại khác	0	0	0
81.07			**Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8107	20	00	- Cađimi chưa gia công; bột	0	0	0
8107	30	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8107	90	00	- Loại khác	0	0	0
81.08			**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8108	20	00	- Titan chưa gia công; bột	0	0	0
8108	30	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8108	90	00	- Loại khác	0	0	0
81.09			**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8109	20	00	- Zircon chưa gia công; bột	0	0	0
8109	30	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8109	90	00	- Loại khác	0	0	0
81.10			**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
8110	10	00	- Antimon chưa gia công; bột	0	0	0
8110	20	00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8110	90	00	- Loại khác	0	0	0
8111	00	00	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
81.12			**Beryli, crom, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni, tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn**			
			- Beryli:			
8112	12	00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0
8112	13	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8112	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Crom:			
8112	21	00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0
8112	22	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8112	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Tali:			
8112	51	00	- - Chưa gia công; bột	0	0	0
8112	52	00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0
8112	59	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Loại khác:			
8112	92	00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0
8112	99	00	- - Loại khác	0	0	0
8113	00	00	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	0	0	0
			Chương 82. Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản			
82.01			**Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp**			
8201	10	00	- Mai và xẻng	10	10	7
8201	30		- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:			
8201	30	10	- - Dụng cụ xới và cào đất	10	10	7
8201	30	90	- - Loại khác	10	10	7
8201	40	00	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	10	10	7
8201	50	00	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa tương tự loại sử dụng một tay của người làm vườn và kéo để tỉa loại lớn (kể cả kéo xén lông gia cầm)	10	10	7
8201	60	00	- Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các dụng cụ tương tự loại sử dụng hai tay	10	10	7
8201	90	00	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	10	10	7

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
82.02			**Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng)**			
8202	10	00	- Cưa tay	10	10	7
8202	20		- Lưỡi cưa vòng:			
8202	20	10	- - Lưỡi cưa vòng dạng cuộn	7	5	5
8202	20	90	- - Loại khác	7	5	5
			- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):			
8202	31		- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép:			
8202	31	10	- - - Lưỡi cưa lọng	0	0	0
8202	31	90	- - - Loại khác	0	0	0
8202	39	00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0	0	0
8202	40	00	- Lưỡi cưa xích	0	0	0
			- Lưỡi cưa khác:			
8202	91	00	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	0	0	0
8202	99		- - Loại khác:			
8202	99	10	- - - Lưỡi cưa thẳng	0	0	0
8202	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
82.03			**Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự**			
8203	10	00	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	20	20	15
8203	20	00	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	20	20	15
8203	30	00	- Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	5	5	5
8203	40	00	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, khoan và các dụng cụ cầm tay tương tự	7	5	5
82.04			**Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn**			
			- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:			
8204	11	00	- - Không điều chỉnh được	20	20	15
8204	12	00	- - Điều chỉnh được	20	20	15
8204	20	00	- Đầu cờ lê có thể thay đổi, có hoặc không có tay vặn	20	20	15
82.05			**Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân**			
8205	10	00	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8205	20	00	- Búa và búa tạ	20	20	15
8205	30	00	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	10	10	7
8205	40	00	- Tuốc nơ vít	20	20	15
			- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):			
8205	51		- - Dụng cụ dùng trong gia đình:			
8205	51	10	- - - Bàn là phẳng	20	20	15
8205	51	90	- - - Loại khác	20	20	15
8205	59	00	- - Loại khác	10	10	7
8205	60	00	- Đèn hàn	20	20	15
8205	70	00	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	20	20	15
8205	90	00	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	20	20	15
8206	00	00	**Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ**	20	20	15
82.07			**Các dụng cụ cầm tay có thể thay đổi được, có hoặc không có trợ lực, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất**			
			- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:			
8207	13	00	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	0	0	0
8207	19	00	- - Loại khác, kể cả bộ phận	0	0	0
8207	20	00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	0	0	0
8207	30	00	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	0	0	0
8207	40	00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	0	0	0
8207	50	00	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	0	0	0
8207	60	00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	0	0	0
8207	70	00	- Dụng cụ để cán	0	0	0
8207	80	00	- Dụng cụ để tiện	0	0	0
8207	90	00	- Các loại dụng cụ khác có thể thay đổi được	0	0	0
82.08			**Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí**			
8208	10	00	- Để gia công kim loại	0	0	0
8208	20	00	- Để chế biến gỗ	0	0	0
8208	30	00	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	10	10	7
8208	40	00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0
8208	90	00	- Loại khác	0	0	0
8209	00	00	**Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa lắp ráp, làm bằng gốm kim loại**	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8210	00	00	**Đồ dùng cơ khí cầm tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ việc làm đồ ăn hoặc đồ uống**	10	10	7
82.11			**Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó**			
8211	10	00	- Bộ sản phẩm tổ hợp	3	3	3
			- Loại khác:			
8211	91	00	- - Dao ăn có lưỡi cố định	3	3	3
8211	92		- - Dao khác có lưỡi cố định:			
8211	92	50	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	3	3	3
8211	92	90	- - - Loại khác	3	3	3
8211	93		- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:			
8211	93	20	- - - Dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	3	3	3
8211	93	90	- - - Loại khác	3	3	3
8211	94		- - Lưỡi dao:			
8211	94	10	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	3	3	3
8211	94	90	- - - Loại khác	3	3	3
8211	95	00	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	3	3	3
82.12			**Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải)**			
8212	10	00	- Dao cạo	20	20	15
8212	20		- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải:			
8212	20	10	- - Lưỡi dao cạo kép	20	20	15
8212	20	90	- - Loại khác	20	20	15
8212	90	00	- Các bộ phận khác	20	20	15
8213	00	00	**Kéo, kéo thợ may và các loại tương tự, và lưỡi của chúng**	20	20	15
82.14			**Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)**			
8214	10	00	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	20	20	15
8214	20	00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	20	20	15
8214	90	00	- Loại khác	20	20	15
82.15			**Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự**			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8215	10	00	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	20	20	15
8215	20	00	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	20	20	15
			- Loại khác:			
8215	91	00	- - Được mạ kim loại quý	20	20	15
8215	99	00	- - Loại khác	20	20	15
			Chương 83. Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản			
83.01			**Khóa móc và ổ khoá (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản**			
8301	10	00	- Khóa móc	30	30	30
8301	20	00	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	30	30	30
8301	30	00	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ dùng trong nhà	30	30	30
8301	40		- Khóa loại khác:			
8301	40	10	- - Còng, xích tay	0	0	0
8301	40	90	- - Loại khác	0	0	0
8301	50	00	- Chốt móc và khung có chốt móc, đi cùng với ổ khóa	30	30	30
8301	60	00	- Bộ phận	30	30	30
8301	70	00	- Chìa rời	30	30	30
83.02			**Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ đạc trong nhà, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, khung vỏ xe, yên cương, rương, hòm và các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự; bánh xe có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản**			
8302	10	00	- Bản lề (Hinges)	20	20	15
8302	20		- Bánh xe đẩy loại nhỏ:			
8302	20	10	- - Loại có đường kính (bao gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm	20	20	15
8302	20	90	- - Loại khác	20	20	15
8302	30		- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ:			
8302	30	10	- - Bản lề để móc khóa (Hasps)	20	20	15
8302	30	90	- - Loại khác	20	20	15
			- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:			
8302	41		- - Dùng cho xây dựng:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- - - Bản lề và đinh kẹp dùng cho cửa ra vào; móc và mắt cài khóa; chốt cửa:			
8302	41	31	- - - - Bản lề để móc khóa	20	20	15
8302	41	39	- - - - Loại khác	20	20	15
8302	41	90	- - - Loại khác	20	20	15
8302	42		- - Loại khác, dùng cho đồ đạc trong nhà:			
8302	42	20	- - - Bản lề để móc khóa	20	20	15
8302	42	90	- - - Loại khác	20	20	15
8302	49		- - Loại khác:			
8302	49	10	- - - Dùng cho yên cương	20	20	15
			- - - Loại khác:			
8302	49	91	- - - - Bản lề để móc khóa	20	20	15
8302	49	99	- - - - Loại khác	20	20	15
8302	50	00	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	20	20	15
8302	60	00	- Cơ cấu đóng cửa tự động	20	20	15
8303	00	00	**Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khoá dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản**	20	20	15
83.04			**Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các thiết bị bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ đạc văn phòng thuộc nhóm 94.03**			
8304	00	10	- Tủ đựng tài liệu hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục	20	20	15
			- Loại khác:			
8304	00	91	- - Bằng nhôm	20	20	15
8304	00	99	- - Loại khác	20	20	15
83.05			**Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản**			
8305	10		- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:			
8305	10	10	- - Dùng cho bìa gáy xoắn	20	20	15
8305	10	90	- - Loại khác	20	20	15
8305	20		- Ghim dập dạng băng:			
8305	20	10	- - Loại sử dụng cho văn phòng	20	20	15
8305	20	20	- - Loại khác, bằng sắt hoặc thép	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8305	20	90	- - Loại khác	20	20	15
8305	90		- Loại khác, kể cả phụ tùng:			
8305	90	10	- - Kẹp giấy	20	20	15
8305	90	90	- - Loại khác	20	20	15
83.06			**Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản**			
8306	10		- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự:			
8306	10	10	- - Dùng cho xe đạp chân	20	20	15
8306	10	20	- - Loại khác, bằng đồng	20	20	15
8306	10	90	- - Loại khác	20	20	15
			- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:			
8306	21	00	- - Được mạ bằng kim loại quý	20	20	15
8306	29		- - Loại khác:			
8306	29	10	- - - Bằng đồng hoặc chì	20	20	15
8306	29	20	- - - Bằng niken	20	20	15
8306	29	30	- - - Bằng nhôm	20	20	15
8306	29	90	- - - Loại khác	20	20	15
8306	30		- Khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự; gương:			
8306	30	10	- - Bằng đồng	20	20	15
			- - Loại khác:			
8306	30	91	- - - Gương kim loại phản chiếu hình ảnh giao thông đặt tại các giao lộ hoặc các góc đường	20	20	15
8306	30	99	- - - Loại khác	20	20	15
83.07			**Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện**			
8307	10	00	- Bằng sắt hoặc thép	7	5	5
8307	90	00	- Bằng kim loại cơ bản khác	7	5	5
83.08			**Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, tăng bạt, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản**			
8308	10	00	- Khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ xâu dây	20	20	15
8308	20	00	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	10	10	7
8308	90		- Loại khác, kể cả bộ phận:			
8308	90	10	- - Hạt trang trí của chuỗi hạt	20	20	15
8308	90	90	- - Loại khác	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
83.09			**Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nút, nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản**			
8309	10	00	- Nút hình vương miện	10	7	7
8309	90		- Loại khác:			
8309	90	10	- - Bao thiếc bịt nút chai	10	7	7
8309	90	20	- - Nắp hộp (lon) nhôm	10	7	7
8309	90	60	- - Nắp bình phun xịt, bằng thiếc	10	7	7
8309	90	70	- - Nắp hộp khác	10	7	7
			- - Loại khác, bằng nhôm:			
8309	90	81	- - - Nút chai và nút xoáy	10	7	7
8309	90	89	- - - Loại khác	10	7	7
			- - Loại khác:			
8309	90	91	- - - Nút chai và nút xoáy	10	7	7
8309	90	99	- - - Loại khác	10	7	7
8310	00	00	**Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05**	7	5	5
83.11			**Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chẩy, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh, được kết tụ bằng bột kim loại cơ bản, sử dụng trong phun kim loại**			
8311	10	00	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung , để hàn hồ quang điện	20	20	15
8311	20		- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:			
8311	20	20	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên	20	20	15
8311	20	90	- - Loại khác	20	20	15
8311	30		- Dạng que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:			
8311	30	20	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên	20	20	15
8311	30	90	- - Loại khác	20	20	15
8311	90	00	- Loại khác	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			Chương 84. Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng			
84.01			**Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị**			
8401	10	00	- Lò phản ứng hạt nhân	0	0	0
8401	20	00	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	0	0	0
8401	30	00	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	0	0	0
8401	40	00	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0
84.02			**Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt**			
			- Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:			
8402	11		- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:			
8402	11	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8402	11	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8402	12		- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:			
			- - - Hoạt động bằng điện:			
8402	12	11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3	3	3
8402	12	19	- - - - Loại khác	3	3	3
			- - - Không hoạt động bằng điện:			
8402	12	21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3	3	3
8402	12	29	- - - - Loại khác	3	3	3
8402	19		- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:			
			- - - Hoạt động bằng điện:			
8402	19	11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3	3	3
8402	19	19	- - - - Loại khác	3	3	3
			- - - Không hoạt động bằng điện:			
8402	19	21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3	3	3
8402	19	29	- - - - Loại khác	3	3	3
8402	20		- Nồi hơi nước quá nhiệt:			
8402	20	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8402	20	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8402	90		- Bộ phận:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8402	90	10	- - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0
8402	90	90	- - Loại khác	0	0	0
84.03			**Nồi đun nước sưởi trung tâm, trừ các loại thuộc nhóm 84.02**			
8403	10	00	- Nồi hơi	0	0	0
8403	90		- Bộ phận:			
8403	90	10	- - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0
8403	90	90	- - Loại khác	0	0	0
84.04			**Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác**			
8404	10		- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:			
8404	10	10	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02	0	0	0
8404	10	20	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03	0	0	0
8404	20	00	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	0	0	0
8404	90		- Bộ phận:			
			- - Của thiết bị thuộc phân nhóm 8404.10.10:			
8404	90	11	- - - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0
8404	90	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Của thiết bị thuộc phân nhóm 8404.10.20:			
8404	90	21	- - - Thân hoặc vỏ nồi hơi	0	0	0
8404	90	29	- - - Loại khác	0	0	0
8404	90	90	- - Loại khác	0	0	0
84.05			**Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc**			
8405	10	00	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí acetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	0	0	0
8405	90	00	- Bộ phận	0	0	0
84.06			**Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác**			
8406	10	00	- Tua bin dùng cho đẩy thủy	0	0	0
			- Tua bin loại khác:			
8406	81	00	- - Công suất trên 40 MW	0	0	0
8406	82	00	- - Công suất không quá 40 MW	0	0	0
8406	90	00	- Bộ phận	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
84.07			**Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện**			
8407	10	00	- Động cơ máy bay	0	0	0
			- Động cơ đẩy thủy:			
8407	21		- - Động cơ gắn ngoài:			
8407	21	10	- - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp)	5	5	5
8407	21	90	- - - Loại khác	5	5	5
8407	29		- - Loại khác:			
8407	29	20	- - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp)	5	5	5
8407	29	90	- - - Loại khác	5	5	5
			- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:			
8407	31	00	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	50	45	40
8407	32		- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:			
			- - - Dung tích xilanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc:			
8407	32	11	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	30	30	30
8407	32	12	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	30	30	30
8407	32	19	- - - - Loại khác	30	30	30
			- - - Dung tích xilanh trên 110 cc nhưng không quá 250 cc:			
8407	32	21	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	30	30	30
8407	32	22	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	30	30	30
8407	32	29	- - - - Loại khác	30	30	30
8407	33		- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:			
8407	33	10	- - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	20	20	15
8407	33	20	- - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	20	20	15
8407	33	90	- - - Loại khác	20	20	15
8407	34		- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:			
			- - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8407	34	40	- - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	20	20	15
8407	34	50	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	20	20	15
8407	34	60	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	25	20	15
			- - - - Loại khác:			
8407	34	71	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	20	20	15
8407	34	72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	20	20	15
8407	34	73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	20	20	15
			- - - Loại khác:			
8407	34	91	- - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8407	34	92	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	20	20	15
8407	34	93	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	25	20	15
			- - - - Loại khác:			
8407	34	94	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	20	20	15
8407	34	95	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	20	20	15
8407	34	99	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	20	20	15
8407	90		- Động cơ khác:			
8407	90	10	- - Công suất không quá 18,65 kW	20	20	15
8407	90	20	- - Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW	20	20	15
8407	90	90	- - Loại khác	5	5	5
84.08			**Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel)**			
8408	10		- Động cơ máy thủy:			
8408	10	10	- - Công suất không quá 22,38 kW	30	30	30
8408	10	20	- - Công suất trên 22,38 nhưng không quá 100 kW	30	30	30
8408	10	90	- - Loại khác	0	0	0
8408	20		- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:			
			- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:			
8408	20	10	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	5	5	5
			- - - Loại khác:			
8408	20	21	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	5	5	5
8408	20	22	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	5	5	5
8408	20	23	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	5	5	5
			- - Loại khác:			
8408	20	93	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	30	30	30
			- - - Loại khác:			
8408	20	94	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	30	30	30
8408	20	95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	30	30	30
8408	20	96	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	30	30	30
8408	90		- Động cơ khác:			
8408	90	10	- - Công suất không quá 18,65 kW	25	20	15
8408	90	50	- - Công suất trên 100 kW	5	5	5
			- - Loại khác:			
8408	90	91	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	20	20	15
8408	90	99	- - - Loại khác	20	20	15
84.09			**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08**			
8409	10	00	- Dùng cho động cơ máy bay	0	0	0
			- Loại khác:			
8409	91		- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu đốt cháy bằng tia lửa điện:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			
8409	91	11	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	10	7
8409	91	12	- - - - Thân động cơ	10	10	7
8409	91	13	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10	10	7
8409	91	14	- - - - Ống xi lanh khác	10	10	7
8409	91	15	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10	10	7
8409	91	16	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10	10	7
8409	91	17	- - - - Piston khác	10	10	7
8409	91	18	- - - - Bạc piston và chốt piston	10	10	7
8409	91	19	- - - - Loại khác	10	10	7
			- - - Dùng cho xe của nhóm 87.01:			
8409	91	21	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	10	7
8409	91	22	- - - - Thân động cơ	10	10	7
8409	91	23	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	10	7
8409	91	24	- - - - Ống xi lanh khác	10	10	7
8409	91	25	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10	10	7
8409	91	26	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10	10	7
8409	91	27	- - - - Piston khác	10	10	7
8409	91	28	- - - - Bạc piston và chốt piston	10	10	7
8409	91	29	- - - - Loại khác	10	10	7
			- - - Dùng cho xe của nhóm 87.11:			
8409	91	31	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	30	30	30
8409	91	32	- - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	30	30	30
8409	91	34	- - - - Ống xi lanh	30	30	30
8409	91	35	- - - - Quy lát và nắp quy lát	30	30	30
8409	91	37	- - - - Piston	30	30	30
8409	91	38	- - - - Bạc piston và chốt piston	30	30	30
8409	91	39	- - - - Loại khác	30	30	30
			- - - Dùng cho xe khác thuộc Chương 87:			
8409	91	41	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	20	20	20
8409	91	42	- - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	20	20	20
8409	91	43	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	20	20	20
8409	91	44	- - - - Ống xi lanh khác	20	20	20
8409	91	45	- - - - Quy lát và nắp quy lát	20	20	20
8409	91	46	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	20	20	20
8409	91	47	- - - - Piston khác	20	20	20
8409	91	48	- - - - Bạc piston và chốt piston	20	20	20
8409	91	49	- - - - Loại khác	20	20	20
			- - - Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:			
8409	91	51	- - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	10	7	7
8409	91	52	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10	7	7
8409	91	53	- - - - - Ống xi lanh khác	10	7	7
8409	91	54	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10	7	7
8409	91	55	- - - - - Piston khác	10	7	7
8409	91	59	- - - - - Loại khác	10	7	7
			- - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:			
8409	91	61	- - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	3	3	3
8409	91	62	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	3	3	3
8409	91	63	- - - - - Ống xi lanh khác	3	3	3
8409	91	64	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	3	3	3
8409	91	65	- - - - - Piston khác	3	3	3
8409	91	69	- - - - - Loại khác	3	3	3
			- - - Dùng cho động cơ khác:			
8409	91	71	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	20	20	20
8409	91	72	- - - - Thân động cơ	20	20	20
8409	91	73	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	20	20	20
8409	91	74	- - - - Ống xi lanh khác	20	20	20
8409	91	75	- - - - Quy lát và nắp quy lát	20	20	20
8409	91	76	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	20	20	20
8409	91	77	- - - - Piston khác	20	20	20
8409	91	78	- - - - Bạc piston và chốt piston	20	20	20
8409	91	79	- - - - Loại khác	20	20	20
8409	99		- - Loại khác:			
			- - - Dùng cho động cơ của máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			
8409	99	11	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	10	7
8409	99	12	- - - - Thân động cơ	10	10	7
8409	99	13	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10	10	7
8409	99	14	- - - - Ống xi lanh khác	10	10	7
8409	99	15	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10	10	7
8409	99	16	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10	10	7
8409	99	17	- - - - Piston khác	10	10	7
8409	99	18	- - - - Bạc piston và chốt piston	10	10	7
8409	99	19	- - - - Loại khác	10	10	7

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- - - Dùng cho xe của nhóm 87.01:			
8409	99	21	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10	10	7
8409	99	22	- - - - Thân động cơ	10	10	7
8409	99	23	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10	10	7
8409	99	24	- - - - Ống xi lanh khác	10	10	7
8409	99	25	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10	10	7
8409	99	26	- - - - Piston, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10	10	7
8409	99	27	- - - - Piston khác	10	10	7
8409	99	28	- - - - Bạc piston và chốt piston	10	10	7
8409	99	29	- - - - Loại khác	10	10	7
			- - - Dùng cho xe của nhóm 87.11:			
8409	99	31	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	20	20	20
8409	99	32	- - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	20	20	20
8409	99	33	- - - - Ống xi lanh	20	20	20
8409	99	34	- - - - Quy lát và nắp quy lát	20	20	20
8409	99	35	- - - - Piston	20	20	20
8409	99	36	- - - - Bạc piston và chốt piston	20	20	20
8409	99	39	- - - - Loại khác	20	20	20
			- - - Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87:			
8409	99	41	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	20	20	20
8409	99	42	- - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	20	20	20
8409	99	43	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	20	20	20
8409	99	44	- - - - Ống xi lanh khác	20	20	20
8409	99	45	- - - - Quy lát và nắp quy lát	20	20	20
8409	99	46	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	20	20	20
8409	99	47	- - - - Piston khác	20	20	20
8409	99	48	- - - - Bạc piston và chốt piston	20	20	20
8409	99	49	- - - - Loại khác	20	20	20
			- - - Dùng cho động cơ tàu thuyền thuộc Chương 89:			
			- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:			
8409	99	51	- - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	10	7	7
8409	99	52	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10	7	7
8409	99	53	- - - - - Ống xi lanh khác	10	7	7
8409	99	54	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	10	7	7
8409	99	55	- - - - - Piston khác	10	7	7
8409	99	59	- - - - - Loại khác	10	7	7

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:			
8409	99	61	- - - - - Thân động cơ; hộp trục khuỷu	3	3	3
8409	99	62	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	3	3	3
8409	99	63	- - - - - Ống xi lanh khác	3	3	3
8409	99	64	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	3	3	3
8409	99	65	- - - - - Piston khác	3	3	3
8409	99	69	- - - - - Loại khác	3	3	3
			- - - Loại khác:			
8409	99	71	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	20	20	20
8409	99	72	- - - - Thân máy	20	20	20
8409	99	73	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	20	20	20
8409	99	74	- - - - Ống xi lanh khác	20	20	20
8409	99	75	- - - - Quy lát và nắp quy lát	20	20	20
8409	99	76	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên nhưng không quá 155 mm	20	20	20
8409	99	77	- - - - Piston khác	20	20	20
8409	99	78	- - - - Bạc piston và chốt piston	20	20	20
8409	99	79	- - - - Loại khác	20	20	20
84.10			**Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng**			
			- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:			
8410	11	00	- - Công suất không quá 1.000 kW	0	0	0
8410	12	00	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	0	0	0
8410	13	00	- - Công suất trên 10.000 kW	0	0	0
8410	90	00	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	0	0	0
84.11			**Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác**			
			- Tua bin phản lực:			
8411	11	00	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	0	0	0
8411	12	00	- - Có lực đẩy trên 25 kN	0	0	0
			- Tua bin cánh quạt:			
8411	21	00	- - Công suất không quá 1.100 kW	0	0	0
8411	22	00	- - Công suất trên 1.100 kW	0	0	0
			- Các loại tua bin khí khác:			
8411	81	00	- - Công suất không quá 5.000 kW	0	0	0
8411	82	00	- - Công suất trên 5.000 kW	0	0	0
			- Bộ phận:			
8411	91	00	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	0	0	0
8411	99	00	- - Loại khác	0	0	0
84.12			**Động cơ và mô tơ khác**			
8412	10	00	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- Động cơ và mô tơ thủy lực:			
8412	21	00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	0	0
8412	29	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:			
8412	31	00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	0	0
8412	39	00	- - Loại khác	0	0	0
8412	80	00	- Loại khác	0	0	0
8412	90		- Bộ phận:			
8412	90	10	- - Của động cơ thuộc phân nhóm 8412.10	0	0	0
8412	90	90	- - Loại khác	0	0	0
84.13			**Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo lường; máy đẩy chất lỏng**			
			- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo lường:			
8413	11	00	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc trạm sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy	3	3	3
8413	19	00	- - Loại khác	3	3	3
8413	20		- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:			
8413	20	10	- - Bơm nước	20	20	15
8413	20	90	- - Loại khác	20	20	15
8413	30		- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:			
			- - Loại chuyển động tịnh tiến hoặc chuyển động quay:			
8413	30	12	- - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	3	3
8413	30	19	- - - Loại khác	3	3	3
			- - Loại ly tâm:			
8413	30	21	- - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	3	3
8413	30	29	- - - Loại khác	3	3	3
			- - Loại khác:			
8413	30	92	- - - Bơm nước hoặc bơm nhiên liệu, loại sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	3	3
8413	30	99	- - - Loại khác	3	3	3
8413	40	00	- Bơm bê tông	0	0	0
8413	50		- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:			
8413	50	30	- - Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m3/h	7	5	5
8413	50	40	- - Bơm nước, với công suất trên 8.000 m3/h nhưng không quá 13.000 m3/h	7	5	5

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8413	50	90	- - Loại khác	7	5	5
8413	60		- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:			
8413	60	30	- - Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m3/h	7	5	5
8413	60	40	- - Bơm nước, với công suất trên 8.000 m3/h nhưng không quá 13.000 m3/h	7	5	5
8413	60	90	- - Loại khác	7	5	5
8413	70		- Bơm ly tâm khác:			
			- - Bơm nước một tầng, một chiều hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hoặc khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ:			
8413	70	11	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	10	10	7
8413	70	19	- - - Loại khác	10	10	7
			- -Bơm nước được thiết kế đặt chìm dưới biển:			
8413	70	31	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	7	5	5
8413	70	39	- - - Loại khác	7	5	5
			- - Bơm nước khác, với công suất không quá 8.000 m3/h:			
8413	70	41	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	7	5	5
8413	70	49	- - - Loại khác	7	5	5
			- - Bơm nước khác, với công suất trên 8.000 m3/h nhưng không quá 13.000 m3/h:			
8413	70	51	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	7	5	5
8413	70	59	- - - Loại khác	7	5	5
			- - Loại khác:			
8413	70	91	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	7	5	5
8413	70	99	- - - Loại khác	7	5	5
			- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:			
8413	81		- - Bơm:			
8413	81	11	- - - Bơm nước, với công suất không quá 8.000 m3 / h	7	5	5
8413	81	12	- - - Bơm nước, với công suất trên 8.000 m3/h nhưng không quá 13.000 m3/h	7	5	5
8413	81	19	- - - Loại khác	7	5	5
8413	82	00	- - Máy đẩy chất lỏng	0	0	0
			- Bộ phận:			
8413	91		- - Của bơm:			
8413	91	10	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.10	10	10	7
8413	91	20	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.90	10	10	7
8413	91	30	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19	7	5	5
8413	91	40	- - - Của bơm ly tâm khác	7	5	5
8413	91	90	- - - Của bơm khác	7	5	5
8413	92	00	- - Của máy đẩy chất lỏng	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
84.14			**Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp điều hòa gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc**			
8414	10	00	- Bơm chân không	7	5	5
8414	20		- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:			
8414	20	10	- - Bơm xe đạp	10	10	7
8414	20	90	- - Loại khác	10	10	7
8414	30		- Máy nén sử dụng trong thiết bị lạnh :			
8414	30	20	- - Dùng cho máy điều hoà xe ô tô	7	5	5
8414	30	30	- - Loại khác, dạng kín dùng cho máy điều hoà không khí	7	5	5
8414	30	40	- - Loại khác, có công suất trên 21,10 kW, hoặc có dung tích công tác trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên	7	5	5
8414	30	90	- - Loại khác	7	5	5
8414	40	00	- Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	5	5	5
			- Quạt:			
8414	51		- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:			
8414	51	10	- - - Quạt bàn và quạt dạng hộp	25	20	15
			- - - Loại khác:			
8414	51	91	- - - - Có lưới bảo vệ	25	20	15
8414	51	99	- - - - Loại khác	25	20	15
8414	59		- - Loại khác:			
			- - - Công suất không quá 125 kW:			
8414	59	20	- - - - Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò	10	10	7
8414	59	30	- - - - Máy thổi khí	10	10	7
			- - - - Loại khác:			
8414	59	41	- - - - - Có lưới bảo vệ	10	10	7
8414	59	49	- - - - - Loại khác	10	10	7
			- - - Loại khác:			
8414	59	50	- - - - Máy thổi khí	7	5	5
			- - - - Loại khác:			
8414	59	91	- - - - - Có lưới bảo vệ	7	5	5
8414	59	99	- - - - - Loại khác	7	5	5
8414	60		- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:			
			- - Đã lắp với bộ phận lọc:			
8414	60	11	- - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	0	0	0
8414	60	19	- - - Loại khác	20	20	15
			- - Loại khác:			
8414	60	91	- - - Phù hợp dùng trong công nghiệp	20	20	15
8414	60	99	- - - Loại khác	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8414	80		- Loại khác:			
			- - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm:			
			- - - Đã lắp với bộ phận lọc:			
8414	80	13	- - - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	0	0	0
8414	80	14	- - - - Loại khác	5	5	5
8414	80	15	- - - Chưa lắp với bộ phận lọc, sử dụng trong công nghiệp	5	5	5
8414	80	19	- - - Chưa lắp với bộ phận lọc, trừ loại sử dụng trong công nghiệp	5	5	5
8414	80	30	- - Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do dùng cho tua bin khí	5	5	5
			- - Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 và 8414.40:			
8414	80	41	- - - Modun nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ	5	5	5
8414	80	49	- - - Loại khác	20	20	15
8414	80	50	- - Máy bơm không khí	5	5	5
8414	80	90	- - Loại khác	5	5	5
8414	90		- Bộ phận:			
			- - Của bơm hoặc máy nén:			
8414	90	13	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10	0	0	0
8414	90	14	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.20	7	5	5
8414	90	15	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.30	0	0	0
8414	90	16	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.40	0	0	0
8414	90	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Của quạt:			
8414	90	21	- - - Của loại quạt dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 84.15, 84.18, 85.09 hoặc 85.16	20	20	15
8414	90	29	- - - Loại khác	20	20	15
			- - Của nắp chụp hút:			
8414	90	31	- - - Của các mặt hàng thuộc phân nhóm 8414.60	7	5	5
8414	90	32	- - - Của các mặt hàng thuộc phân nhóm 8414.80	7	5	5
84.15			**Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt**			
8415	10		- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):			
8415	10	10	- - Công suất không quá 26,38 kW	25	20	15
8415	10	90	- - Loại khác	25	20	15
8415	20		- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:			
8415	20	10	- - Công suất không quá 26,38 kW	25	20	15
8415	20	90	- - Loại khác	25	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- Loại khác:			
8415	81		- - Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):			
			- - - Dùng cho máy bay:			
8415	81	11	- - - - Công suất không quá 21,10 kW	25	20	15
8415	81	12	- - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m3/phút	10	10	7
8415	81	19	- - - - Loại khác	10	10	7
			- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:			
8415	81	21	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	25	20	15
8415	81	29	- - - - Loại khác	25	20	15
			- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):			
8415	81	31	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	25	20	15
8415	81	39	- - - - Loại khác	25	20	15
			- - - Loại khác:			
8415	81	91	- - - - Công suất trên 21,10 kW, có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m3/phút	25	20	15
			- - - - Loại khác:			
8415	81	93	- - - - - Công suất không quá 21,10 kW	25	20	15
8415	81	94	- - - - - Công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	25	20	15
8415	81	99	- - - - - Loại khác	25	20	15
8415	82		- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:			
			- - - Sử dụng cho máy bay:			
8415	82	11	- - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m3/phút	10	10	7
8415	82	19	- - - - Loại khác	10	10	7
			- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:			
8415	82	21	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	25	20	15
8415	82	29	- - - - Loại khác	25	20	15
			- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):			
8415	82	31	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	25	20	15
8415	82	39	- - - - Loại khác	25	20	15
			- - - Loại khác:			
8415	82	91	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	25	20	15
8415	82	99	- - - - Loại khác	25	20	15
8415	83		- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:			
			- - - Sử dụng cho máy bay:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8415	83	11	- - - - Công suất trên 21,10 kW và có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m3/phút	10	10	7
8415	83	19	- - - - Loại khác	10	10	7
			- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:			
8415	83	21	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	20	20	15
8415	83	29	- - - - Loại khác	20	20	15
			- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):			
8415	83	31	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	20	20	15
8415	83	39	- - - - Loại khác	20	20	15
			- - - Loại khác:			
8415	83	91	- - - - Công suất không quá 26,38 kW	20	20	15
8415	83	99	- - - - Loại khác	20	20	15
8415	90		- Bộ phận:			
			- - Của máy có công suất không quá 21,10 kW:			
8415	90	13	- - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	10	10	7
8415	90	14	- - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hoà không khí lắp trên xe có động cơ	7	5	5
8415	90	19	- - - Loại khác	10	10	7
			- - Của máy có công suất trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW:			
			- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua một dàn bay hơi vượt quá 67,96 m3/phút:			
8415	90	24	- - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	20	20	15
8415	90	25	- - - - Loại khác	20	20	15
			- - - Loại khác:			
8415	90	26	- - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	20	20	15
8415	90	29	- - - - Loại khác	20	20	15
			- - Của máy có công suất trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW:			
			- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m3/phút:			
8415	90	34	- - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	10	7	7
8415	90	35	- - - - Loại khác	10	7	7
			- - - Loại khác:			
8415	90	36	- - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	10	7	7
8415	90	39	- - - - Loại khác	10	7	7
			- - Của máy có công suất trên 52,75 kW:			
			- - - Có tốc độ dòng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m3/phút:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8415	90	44	- - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	10	7	7
8415	90	45	- - - - Loại khác	10	7	7
			- - - Loại khác:			
8415	90	46	- - - - Loại dùng cho máy bay hoặc xe chạy trên đường ray	10	7	7
8415	90	49	- - - - Loại khác	10	7	7
84.16			**Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bụi, tán thành bột hoặc bằng chất khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự**			
8416	10	00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	0	0	0
8416	20	00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	0	0	0
8416	30	00	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự	0	0	0
8416	90	00	- Bộ phận	0	0	0
84.17			**Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện**			
8417	10	00	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	0	0	0
8417	20	00	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	7	5	5
8417	80	00	- Loại khác	0	0	0
8417	90	00	- Bộ phận	0	0	0
84.18			**Máy làm lạnh, máy làm đông lạnh và thiết bị làm lạnh hoặc thiết bị đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15**			
8418	10		- Máy làm lạnh - đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị lạnh có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:			
8418	10	10	- - Loại sử dụng trong gia đình	25	20	15
8418	10	90	- - Loại khác	3	3	3
			- Máy làm lạnh (tủ lạnh), loại sử dụng trong gia đình:			
8418	21	00	- - Loại sử dụng máy nén	25	20	15
8418	29	00	- - Loại khác	25	20	15
8418	30		- Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít:			
8418	30	10	- - Dung tích không quá 200 lít	20	20	15
8418	30	90	- - Loại khác	20	20	15

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8418	40		- Máy làm đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít:			
8418	40	10	- - Dung tích không quá 200 lít	25	20	15
8418	40	90	- - Loại khác	25	20	15
8418	50		- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh:			
			- - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít:			
8418	50	11	- - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	5	5	5
8418	50	19	- - - Loại khác	5	5	5
			- - Loại khác:			
8418	50	91	- - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	7	5	5
8418	50	99	- - - Loại khác	7	5	5
			- Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt:			
8418	61	00	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	10	7	7
8418	69		- - Loại khác:			
8418	69	10	- - - Thiết bị làm lạnh đồ uống	10	7	7
8418	69	30	- - - Thiết bị làm lạnh nước uống	10	7	7
			- - - Thiết bị làm lạnh nước có công suất trên 21,10 kW:			
8418	69	41	- - - - Dùng cho máy điều hoà không khí	10	7	7
8418	69	49	- - - - Loại khác	10	7	7
8418	69	50	- - - Thiết bị sản xuất đá vảy	5	5	5
8418	69	90	- - - Loại khác	10	7	7
			- Bộ phận:			
8418	91	00	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh	10	7	7
8418	99		- - Loại khác:			
8418	99	10	- - - Thiết bị làm bay hơi và ngưng tụ	10	7	7
8418	99	40	- - - Panô nhôm cán-ghép dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10.10, 8418.21.00 hoặc 8418.29.00	10	7	7
8418	99	90	- - - Loại khác	10	7	7

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
84.19			**Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện**			
			- Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện:			
8419	11		- - Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:			
8419	11	10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	7	5	5
8419	11	90	- - - Loại khác	7	5	5
8419	19		- - Loại khác:			
8419	19	10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	7	5	5
8419	19	90	- - - Loại khác	7	5	5
8419	20	00	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0
			- Máy sấy:			
8419	31		- - Dùng để sấy nông sản:			
8419	31	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	31	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	32		- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:			
8419	32	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	32	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	39		- - Loại khác:			
			- - - Hoạt động bằng điện:			
8419	39	11	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình nung nóng, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8419	39	19	- - - - Loại khác	0	0	0
8419	39	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	40		- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:			
8419	40	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	40	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	50		- Bộ phận trao đổi nhiệt:			
8419	50	10	- - Tháp làm mát	3	3	3
8419	50	90	- - Loại khác	3	3	3
8419	60		- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:			
8419	60	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	60	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
			- Máy và thiết bị khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8419	81		- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:			
8419	81	10	- - - Hoạt động bằng điện	10	10	7
8419	81	20	- - - Không hoạt động bằng điện	10	10	7
8419	89		- - Loại khác:			
			- - - Hoạt động bằng điện:			
8419	89	13	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8419	89	19	- - - - Loại khác	0	0	0
8419	89	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8419	90		- Bộ phận:			
			- - Của thiết bị hoạt động bằng điện:			
8419	90	12	- - - Của máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8419	90	13	- - - Vỏ của tháp làm mát	0	0	0
8419	90	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Của thiết bị không hoạt động bằng điện:			
8419	90	21	- - - Loại sử dụng trong gia đình	0	0	0
8419	90	29	- - - Loại khác	0	0	0
84.20			**Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng**			
8420	10		- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác:			
8420	10	10	- - Thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0	0	0
8420	10	20	- - Máy là hoặc máy vắt phù hợp sử dụng cho gia đình	7	5	5
8420	10	90	- - Loại khác	0	0	0
			- Bộ phận:			
8420	91		- - Trục cán:			
8420	91	10	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0	0	0
8420	91	90	- - - Loại khác	0	0	0
8420	99		- - Loại khác:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8420	99	10	- - - Bộ phận của thiết bị có ứng dụng phim khô hay dung dịch cảm quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0	0	0
8420	99	90	- - - Loại khác	5	5	5
84.21			**Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí**			
			- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:			
8421	11	00	- - Máy tách kem	7	5	5
8421	12	00	- - Máy làm khô quần áo	20	20	15
8421	19		- - Loại khác:			
8421	19	10	- - - Loại sử dụng sản xuất đường	5	5	5
8421	19	90	- - - Loại khác	5	5	5
			- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:			
8421	21		- - Để lọc hoặc tinh chế nước:			
			- - - Công suất lọc không quá 500 l/giờ:			
8421	21	11	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	10	7	7
8421	21	19	- - - - Loại khác	10	7	7
			- - - Công suất lọc trên 500 l/giờ:			
8421	21	22	- - - - Hoạt động bằng điện	5	5	5
8421	21	23	- - - - Không hoạt động bằng điện	5	5	5
8421	22		- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:			
8421	22	30	- - - Hoạt động bằng điện, công suất trên 500 lít/giờ	5	5	5
8421	22	90	- - - Loại khác	5	5	5
8421	23		- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:			
			- - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			
8421	23	11	- - - - Bộ lọc dầu	0	0	0
8421	23	19	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87:			
8421	23	21	- - - - Bộ lọc dầu	10	10	7
8421	23	29	- - - - Loại khác	10	10	7
			- - - Loại khác:			
8421	23	91	- - - - Bộ lọc dầu	0	0	0
8421	23	99	- - - - Loại khác	0	0	0
8421	29		- - Loại khác:			
8421	29	10	- - - Loại phù hợp sử dụng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0
8421	29	20	- - - Loại sử dụng trong sản xuất đường	0	0	0
8421	29	30	- - - Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu	0	0	0
8421	29	40	- - - Loại khác, thiết bị lọc xăng	0	0	0
8421	29	50	- - - Loại khác, thiết bị lọc dầu	0	0	0
8421	29	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
			- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:			
8421	31		- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:			
8421	31	10	- - - Dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0
8421	31	20	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	7	5	5
8421	31	90	- - - Loại khác	0	0	0
8421	39		- - Loại khác:			
8421	39	20	- - - Máy lọc không khí	0	0	0
8421	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Bộ phận:			
8421	91		- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:			
8421	91	10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00	0	0	0
8421	91	20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10	0	0	0
8421	91	90	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90	0	0	0
8421	99		- - Loại khác:			
8421	99	20	- - - Lõi lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23	0	0	0
8421	99	30	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31	0	0	0
			- - - Loại khác:			
8421	99	91	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.20	0	0	0
8421	99	94	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11	0	0	0
8421	99	95	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.11, 8421.23.19, 8421.23.91 hoặc 8421.23.99	0	0	0
8421	99	99	- - - - Loại khác	0	0	0
84.22			**Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạp ga cho đồ uống**			
			- Máy rửa bát đĩa:			
8422	11	00	- - Loại sử dụng trong gia đình	25	20	15
8422	19	00	- - Loại khác	10	10	7
8422	20	00	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	5	5	5
8422	30	00	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	0	0	0
8422	40	00	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	0	0	0
8422	90		- Bộ phận:			
8422	90	10	- - Của các máy thuộc phân nhóm 8422.11	5	5	5
8422	90	90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
84.23			**Cân (trừ loại cân đo có độ nhậy 5 cg hoặc nhậy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân**			
8423	10		- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:			
8423	10	10	- - Hoạt động bằng điện	20	20	15
8423	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	20	20	15
8423	20		- Cân hàng hóa sử dụng trong băng truyền:			
8423	20	10	- - Hoạt động bằng điện	1	1	1
8423	20	20	- - Không hoạt động bằng điện	1	1	1
8423	30		- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:			
8423	30	10	- - Hoạt động bằng điện	1	1	1
8423	30	20	- - Không hoạt động bằng điện	1	1	1
			- Cân trọng lượng khác:			
8423	81		- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:			
8423	81	10	- - - Hoạt động bằng điện	20	20	15
8423	81	20	- - - Không hoạt động bằng điện	20	20	15
8423	82		- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:			
			- - - Hoạt động bằng điện:			
8423	82	11	- - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	10	10	7
8423	82	19	- - - - Loại khác	3	3	3
			- - - Không hoạt động bằng điện:			
8423	82	21	- - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	10	10	7
8423	82	29	- - - - Loại khác	3	3	3
8423	89		- - Loại khác:			
8423	89	10	- - - Hoạt động bằng điện	3	3	3
8423	89	20	- - - Không hoạt động bằng điện	3	3	3
8423	90		- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:			
8423	90	10	- - Quả cân	10	10	7
			- - Bộ phận khác của cân:			
8423	90	21	- - - Của máy hoạt động bằng điện	10	10	7
8423	90	29	- - - Của máy không hoạt động bằng điện	10	10	7
84.24			**Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các loại tương tự; máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự**			
8424	10		- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:			
8424	10	10	- - Loại sử dụng trên máy bay	0	0	0
8424	10	90	- - Loại khác	0	0	0
8424	20		- Súng phun và các thiết bị tương tự:			
			- - Hoạt động bằng điện:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8424	20	11	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0
8424	20	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Không hoạt động bằng điện:			
8424	20	21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0
8424	20	29	- - - Loại khác	0	0	0
8424	30	00	- Máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	0	0	0
			- Thiết bị khác:			
8424	81		- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:			
8424	81	10	- - - Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt	0	0	0
8424	81	30	- - - Thiết bị phun thuốc trừ sâu hoạt động bằng tay	10	10	7
8424	81	40	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0
8424	81	50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
8424	89		- - Loại khác:			
8424	89	10	- - - Thiết bị phun, xịt điều khiển bằng tay sử dụng trong gia đình có dung tích không quá 3 lít	7	5	5
8424	89	20	- - - Đầu bình phun, xịt có gắn vòi	7	5	5
8424	89	40	- - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng	0	0	0
8424	89	50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0
8424	89	90	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0
8424	90		- Bộ phận:			
8424	90	10	- - Của bình dập lửa	0	0	0
			- - Của súng phun và các thiết bị tương tự:			
			- - - Hoạt động bằng điện:			
8424	90	21	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11	0	0	0
8424	90	23	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Không hoạt động bằng điện:			
8424	90	24	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.21	0	0	0
8424	90	29	- - - - Loại khác	0	0	0
8424	90	30	- - Của máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	0	0	0
			- - Của thiết bị khác:			
8424	90	93	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.10	0	0	0
8424	90	94	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.30 hoặc 8424.81.40	0	0	0
8424	90	95	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.81.50	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8424	90	99	- - - Loại khác	0	0	0
84.25			**Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại**			
			- Hệ ròng rọc và hệ tời, trừ tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:			
8425	11	00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	0	0	0
8425	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Tời ngang; tời dọc:			
8425	31	00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	0	0	0
8425	39	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Kích; tời nâng xe:			
8425	41	00	- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra ô tô	0	0	0
8425	42		- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:			
8425	42	10	- - - Kích nâng dùng cho cơ cấu tự đổ của xe tải	0	0	0
8425	42	90	- - - Loại khác	0	0	0
8425	49		- - Loại khác:			
8425	49	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8425	49	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.26			**Cần cẩu của tầu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung thang nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu**			
			- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung thang nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:			
8426	11	00	- - Cần trục cầu chạy lắp trên đế cố định	5	5	5
8426	12	00	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	0	0	0
8426	19		- - Loại khác:			
8426	19	20	- - - Cầu trục	0	0	0
8426	19	30	- - - Cổng trục	0	0	0
8426	19	90	- - - Loại khác	0	0	0
8426	20	00	- Cần trục tháp	0	0	0
8426	30	00	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	5	5	5
			- Máy khác, loại tự hành:			
8426	41	00	- - Chạy bánh lốp	0	0	0
8426	49	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Máy khác:			
8426	91	00	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	0	0	0
8426	99	00	- - Loại khác	0	0	0
84.27			**Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng**			
8427	10	00	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8427	20	00	- Xe tự hành khác	0	0	0
8427	90	00	- Các loại xe khác	0	0	0
84.28			**Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy nâng hạ theo chiều thẳng đứng, cầu thang máy, băng tải chuyển hàng, thùng cáp treo)**			
8428	10		- Thang máy nâng hạ theo chiều đứng và tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp):			
8428	10	10	- - Thang máy kiểu dân dụng	7	5	5
			- - Thang máy nâng hạ khác:			
8428	10	21	- - - Loại sử dụng trong xây dựng	7	5	5
8428	10	29	- - - Loại khác	7	5	5
8428	10	90	- - Tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp)	0	0	0
8428	20		- Máy nâng và băng tải dùng khí nén:			
8428	20	10	- - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5	5	5
8428	20	20	- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8428	20	90	- - Loại khác	5	5	5
			- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:			
8428	31	00	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	5	5	5
8428	32		- - Loại khác, dạng gàu:			
8428	32	10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5	5	5
8428	32	90	- - - Loại khác	5	5	5
8428	33		- - Loại khác, dạng băng tải:			
8428	33	10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5	5	5
8428	33	20	- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8428	33	90	- - - Loại khác	5	5	5
8428	39		- - Loại khác:			
8428	39	10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5	5	5
8428	39	30	- - - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8428	39	90	- - - Loại khác	5	5	5
8428	40	00	- Cầu thang máy và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	5	5	5
8428	60	00	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	0	0	0
8428	90		- Máy khác:			
8428	90	20	- - Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8428	90	30	- - Thiết bị đẩy xe goòng trong hầm mỏ, thanh ngang xe goòng hoặc đầu máy và các thiết bị giữ xe goòng chạy đường ray tương tự	0	0	0
8428	90	90	- - Loại khác	0	0	0
84.29			**Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành**			
			- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:			
8429	11	00	- - Loại bánh xích	0	0	0
8429	19	00	- - Loại khác	0	0	0
8429	20	00	- Máy san đất	0	0	0
8429	30	00	- Máy cạp	0	0	0
8429	40		- Máy đầm và xe lu lăn đường:			
8429	40	30	- - Máy đầm	0	0	0
8429	40	40	- - Xe lu rung, với lực rung của trống không quá 20 tấn tính theo trọng lượng	5	5	5
8429	40	50	- - Các loại xe lu rung khác	5	5	5
8429	40	90	- - Loại khác	5	5	5
			- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc:			
8429	51	00	- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	0	0	0
8429	52	00	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360o	0	0	0
8429	59	00	- - Loại khác	0	0	0
84.30			**Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, xúc hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết**			
8430	10	00	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	0	0	0
8430	20	00	- Máy xới và dọn tuyết	0	0	0
			- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:			
8430	31	00	- - Loại tự hành	0	0	0
8430	39	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:			
8430	41	00	- - Loại tự hành	0	0	0
8430	49		- - Loại khác:			
8430	49	10	- - - Bệ dàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan	0	0	0
8430	49	90	- - - Loại khác	0	0	0
8430	50	00	- Máy khác, loại tự hành	0	0	0
			- Máy khác, loại không tự hành:			
8430	61	00	- - Máy đầm hoặc máy nén	0	0	0
8430	69	00	- - Loại khác	0	0	0
84.31			**Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30**			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8431	10		- Của máy thuộc nhóm 84.25:			
			- - Của máy hoạt động bằng điện:			
8431	10	13	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 hoặc 8425.49.10	0	0	0
8431	10	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Của máy không hoạt động bằng điện:			
8431	10	22	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90	0	0	0
8431	10	29	- - - Loại khác	0	0	0
8431	20	00	- Của máy móc thuộc nhóm 84.27	0	0	0
			- Của máy móc thuộc nhóm 84.28:			
8431	31		- - Của thang máy nâng hạ theo chiều đứng, tời nâng kiểu thùng (trục tải thùng kíp) hoặc cầu thang máy:			
8431	31	10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.21, 8428.10.29 hoặc 8428.10.90	0	0	0
8431	31	20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.10 hoặc 8428.40.00	0	0	0
8431	39		- - Loại khác:			
8431	39	10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10	0	0	0
8431	39	20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90	0	0	0
8431	39	40	- - - Của máy tự động dùng để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0
8431	39	90	- - - Loại khác	0	0	0
			- Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:			
8431	41		- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:			
8431	41	10	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 84.26	7	5	5
8431	41	90	- - - Loại khác	7	5	5
8431	42	00	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	7	5	5
8431	43	00	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	0	0	0
8431	49		- - Loại khác:			
8431	49	10	- - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26	0	0	0
8431	49	20	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp	0	0	0
8431	49	40	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	0	0	0
8431	49	50	- - - Của xe lu lăn đường	0	0	0
8431	49	60	- - - Của hàng hoá thuộc phân nhóm 8430.20.00	0	0	0
8431	49	90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
84.32			**Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cỏ hoặc sân chơi thể thao**			
8432	10	00	- Máy cày	10	10	7
			- Máy bừa, máy cào, máy xới, máy làm cỏ và máy cuốc:			
8432	21	00	- - Bừa đĩa	10	10	7
8432	29	00	- - Loại khác	10	10	7
8432	30	00	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	5	5	5
8432	40	00	- Máy vãi phân và máy rắc phân	5	5	5
8432	80		- Máy khác:			
8432	80	10	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	5	5	5
8432	80	20	- - Máy cán cho bãi cỏ hay sân chơi thể thao	5	5	5
8432	80	90	- - Loại khác	5	5	5
8432	90		- Bộ phận:			
8432	90	10	- - Của máy thuộc phân nhóm 8432.80.90	0	0	0
8432	90	20	- - Của máy cán cho bãi cỏ hay sân chơi thể thao	0	0	0
8432	90	90	- - Loại khác	0	0	0
84.33			**Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37**			
			- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:			
8433	11	00	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	5	5	5
8433	19		- - Loại khác:			
8433	19	10	- - - Không dùng động cơ	5	5	5
8433	19	90	- - - Loại khác	5	5	5
8433	20	00	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	5	5	5
8433	30	00	- Máy dọn cỏ khô khác	5	5	5
8433	40	00	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	5	5	5
			- Máy thu hoạch khác; máy đập:			
8433	51	00	- - Máy gặt đập liên hợp	5	5	5
8433	52	00	- - Máy đập khác	5	5	5
8433	53	00	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	5	5	5
8433	59		- - Loại khác:			
8433	59	10	- - - Máy hái bông và máy nhặt hạt bông khỏi bông	5	5	5
8433	59	90	- - - Loại khác	5	5	5
8433	60		- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:			
8433	60	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8433	60	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8433	90		- Bộ phận:			
8433	90	10	- - Các bánh xe, có đường kính (gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với kích thước chiều ngang của bánh xe hoặc lốp lắp trên loại bánh xe đó vượt quá 30 mm	0	0	0
8433	90	20	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc 8433.19.90	0	0	0
8433	90	30	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10	0	0	0
8433	90	90	- - Loại khác	0	0	0
84.34			**Máy vắt sữa và máy chế biến sữa**			
8434	10		- Máy vắt sữa:			
8434	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8434	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8434	20		- Máy chế biến sữa:			
8434	20	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8434	20	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8434	90		- Bộ phận:			
8434	90	10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0
8434	90	20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.35			**Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự**			
8435	10		- Máy:			
8435	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8435	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8435	90		- Bộ phận:			
8435	90	10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0
8435	90	20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.36			**Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở**			
8436	10		- Máy chế biến thức ăn gia súc:			
8436	10	10	- - Hoạt động bằng điện	10	10	7
8436	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	10	10	7
			- Máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:			
8436	21		- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:			
8436	21	10	- - - Hoạt động bằng điện	3	3	3
8436	21	20	- - - Không hoạt động bằng điện	3	3	3
8436	29		- - Loại khác:			
8436	29	10	- - - Hoạt động bằng điện	3	3	3
8436	29	20	- - - Không hoạt động bằng điện	3	3	3

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8436	80		- Máy khác:			
			- - Hoạt động bằng điện:			
8436	80	11	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	3	3	3
8436	80	19	- - - Loại khác	3	3	3
			- - Không hoạt động bằng điện:			
8436	80	21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	3	3	3
8436	80	29	- - - Loại khác	3	3	3
			- Bộ phận:			
8436	91		- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:			
8436	91	10	- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0	0	0
8436	91	20	- - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0	0	0
8436	99		- - Loại khác:			
			- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện:			
8436	99	11	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0
8436	99	19	- - - - Loại khác	0	0	0
			- - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện:			
8436	99	21	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0
8436	99	29	- - - - Loại khác	0	0	0
84.37			**Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc đậu dạng khô, trừ các loại máy nông nghiệp**			
8437	10		- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt ngũ cốc hay các loại đậu đã được làm khô:			
8437	10	10	- - Dùng cho các loại hạt ngũ cốc, hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động bằng điện	5	5	5
8437	10	20	- - Dùng cho các loại hạt ngũ cốc, không hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, không hoạt động bằng điện	5	5	5
8437	10	30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	5	5	5
8437	10	40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	5	5	5
8437	80		- Máy khác:			
8437	80	10	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện	10	10	7
8437	80	20	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, không hoạt động bằng điện	10	10	7
8437	80	30	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện	10	10	7
8437	80	40	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, không hoạt động bằng điện	10	10	7
			- - Loại khác, hoạt động bằng điện:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8437	80	51	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	10	10	7
8437	80	59	- - - Loại khác	10	10	7
			- - Loại khác, không hoạt động bằng điện:			
8437	80	61	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	10	10	7
8437	80	69	- - - Loại khác	10	10	7
8437	90		- Bộ phận:			
			- - Của máy hoạt động bằng điện:			
8437	90	11	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	0	0	0
8437	90	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Của máy không hoạt động bằng điện:			
8437	90	21	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	0	0	0
8437	90	29	- - - Loại khác	0	0	0
84.38			**Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật**			
8438	10		- Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:			
8438	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8438	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8438	20		- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la:			
8438	20	10	- - Hoạt động bằng điện	3	3	3
8438	20	20	- - Không hoạt động bằng điện	3	3	3
8438	30		- Máy sản xuất đường:			
8438	30	10	- - Hoạt động bằng điện	5	5	5
8438	30	20	- - Không hoạt động bằng điện	5	5	5
8438	40	00	- Máy sản xuất bia	5	5	5
8438	50		- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:			
8438	50	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8438	50	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8438	60		- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:			
8438	60	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8438	60	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8438	80		- Máy loại khác:			
			- - Máy xay vỏ cà phê:			
8438	80	11	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8438	80	12	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
			- - Loại khác:			
8438	80	91	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8438	80	92	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8438	90		- Bộ phận:			
			- - Của máy hoạt động bằng điện:			
8438	90	11	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8438	90	12	- - - Của máy xay vỏ cà phê	0	0	0
8438	90	19	- - - Loại khác	0	0	0
			- - Của máy không hoạt động bằng điện:			
8438	90	21	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20	0	0	0
8438	90	22	- - - Của máy sát tách vỏ cà phê	0	0	0
8438	90	29	- - - Loại khác	0	0	0
84.39			**Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa**			
8439	10	00	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0	0	0
8439	20	00	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	0	0	0
8439	30	00	- Máy hoàn thiện sản phẩm giấy hoặc bìa	0	0	0
			- Bộ phận:			
8439	91	00	- - Của máy sản xuất bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0	0	0
8439	99	00	- - Loại khác	0	0	0
84.40			**Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách**			
8440	10		- Máy:			
8440	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8440	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8440	90		- Bộ phận:			
8440	90	10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0
8440	90	20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.41			**Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại**			
8441	10		- Máy cắt xén các loại:			
8441	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8441	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8441	20		- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:			
8441	20	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8441	20	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8441	30		- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:			
8441	30	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8441	30	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8441	40		- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn:			
8441	40	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8441	40	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8441	80		- Máy loại khác:			
8441	80	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8441	80	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8441	90		- Bộ phận:			
8441	90	10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0	0	0
8441	90	20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
84.42			**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in ấn khác; mẫu kí tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt hoặc đã được đánh bóng)**			
8442	30		- Máy, thiết bị và dụng cụ:			
8442	30	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8442	30	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8442	40		- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:			
8442	40	10	- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ hoạt động bằng điện	0	0	0
8442	40	20	- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ không hoạt động bằng điện	0	0	0
8442	50	00	- Khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác; khuôn in, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	0	0	0
84.43			**Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng**			
			- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:			
8443	11	00	- - Máy in offset, in cuộn	0	0	0
8443	12	00	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	0	0	0
8443	13	00	- - Máy in offset khác	0	0	0
8443	14	00	- - Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	0	0	0
8443	15	00	- - Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	0	0	0
8443	16	00	- - Máy in nổi bằng khuôn mềm	0	0	0
8443	17	00	- - Máy in ảnh trên bản kẽm	0	0	0
8443	19	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8443	31		- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:			
8443	31	10	- - - Máy in- copy, in bằng công nghệ in phun	0	0	0
8443	31	20	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ laser	5	5	5
8443	31	30	- - - Máy in-copy-fax kết hợp	5	5	5
8443	31	90	- - - Loại khác	5	5	5
8443	32		- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:			
8443	32	10	- - - Máy in kim	5	5	5
8443	32	20	- - - Máy in phun	0	0	0
8443	32	30	- - - Máy in laser	5	5	5
8443	32	40	- - - Máy fax	7	5	5
8443	32	50	- - - Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0	0	0
8443	32	60	- - - Máy vẽ (Plotters)	5	5	5
8443	32	90	- - - Loại khác	5	5	5
8443	39		- - Loại khác:			
			- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp):			
8443	39	11	- - - - Loại màu	7	5	5
8443	39	19	- - - - Loại khác	7	5	5
8443	39	20	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp)	7	5	5
8443	39	30	- - - Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học	7	5	5
8443	39	40	- - - Máy in phun	0	0	0
8443	39	90	- - - Loại khác	3	3	3
			- Bộ phận và phụ kiện:			
8443	91	00	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), trục lăn và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	0	0	0
8443	99		- - Loại khác:			
8443	99	10	- - - Của máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0	0	0
8443	99	20	- - - Hộp mực in đã có mực in	5	5	5
8443	99	30	- - - Bộ phận cung cấp và phân loại giấy	7	5	5
8443	99	90	- - - Loại khác	0	0	0
84.44			**Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo**			
8444	00	10	- Hoạt động bằng điện	0	0	0
8444	00	20	- Không hoạt động bằng điện	0	0	0

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
84.45			**Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sơ sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47**			
			- Máy chuẩn bị sợi dệt:			
8445	11		- - Máy chải thô:			
8445	11	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445	11	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8445	12		- - Máy chải kỹ:			
8445	12	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445	12	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8445	13		- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:			
8445	13	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445	13	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8445	19		- - Loại khác:			
8445	19	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445	19	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8445	20		- Máy kéo sợi:			
8445	20	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445	20	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8445	30		- Máy đậu hoặc máy xe sợi:			
8445	30	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445	30	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8445	40		- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:			
8445	40	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445	40	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8445	90		- Loại khác:			
8445	90	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8445	90	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.46			**Máy dệt**			
8446	10		- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:			
8446	10	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8446	10	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
			- Cho vải dệt có khổ rộng từ 30 cm trở lên, loại dệt thoi:			
8446	21	00	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	0	0	0
8446	29	00	- - Loại khác	0	0	0
8446	30	00	- Cho vải dệt có khổ rộng từ 30 cm trở lên, loại dệt không thoi	0	0	0
84.47			**Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi cuốn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chần sợi nổi vòng**			
			- Máy dệt kim tròn:			

Mã hàng			Mô tả hàng hoá	Thuế suất AANZFTA (%)		
				2012	2013	2014
8447	11		- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm:			
8447	11	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8447	11	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8447	12		- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm:			
8447	12	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8447	12	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8447	20		- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:			
8447	20	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8447	20	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8447	90		- Loại khác:			
8447	90	10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8447	90	20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
84.48			**Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt)**			
			- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:			
8448	11		- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:			
8448	11	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8448	11	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8448	19		- - Loại khác:			
8448	19	10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0
8448	19	20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0
8448	20	00	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	0	0	0
			- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:			
8448	31	00	- - Kim chải	0	0	0
8448	32	00	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	0	0	0
8448	33	00	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	0	0	0
8448	39	00	- - Loại khác	0	0	0
			- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:			
8448	42	00	- - Lược dệt, go và khung go	0	0	0
8448	49		- - Loại khác:			
8448	49	10	- - - Thoi	0	0	0
			- - - Loại khác:			
8448	49	91	- - - - Bộ phận của máy hoạt động bằng điện	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 315 + 316)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng